

Chú giải Tạng Luật – Phân Tích Giới Tỳ Khưu – Bộ Pārājika: Chương Saṅghādisesa (Phần 2)

8. Paṭhamaduṭṭhadosasikkhāpadavaṇṇanā

8. Giải thích về điều học thứ nhất liên quan đến lỗi lầm, khuyết điểm do sân hận và suy đồi

380. Tena samayena buddho bhagavāti duṭṭhadosasikkhāpadaṃ.

380. Vào lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn đã chế định giới bản về tội do sân hận.

Tattha veḷuvane kalandakanivāpeti veḷuvananti tassa uyyānassa nāmaṃ, taṃ kira veḷuhi ca parikkhittaṃ ahosi aṭṭhārasahatthena ca pākārena gopuraṭṭālakayuttaṃ nīlobhāsaṃ manoramam tena “veḷuvana”nti vuccati, kalandakānañcettha nivāpaṃ adaṃsu tena “kalandakanivāpa”ti vuccati.

Tại nơi ấy, trong rừng Veḷuvana, có chỗ cho chim Kalandaka ăn. Veḷuvana là tên của khu vườn ấy. Nghe nói rằng khu vườn ấy được bao quanh bởi những cây tre và có một bức tường dài mười tám do-tuần, với các cổng và tháp canh, tỏa sáng màu xanh, đẹp đẽ, nên được gọi là Veḷuvana. Và tại đấy, người ta đã đặt thức ăn cho những con chim Kalandaka, nên nó được gọi là Kalandakanivāpa.

Pubbe kira aññataro rājā tattha uyyānakīlanatthaṃ āgato, surāmadena matto divāseyyaṃ supi, parijanopissa sutto rājāti pupphaphalādīhi palobhiyamāno ito cito ca pakkami.

Trước đây, nghe nói rằng có một vị vua đến khu vườn ấy để vui chơi. Say rượu, vua nằm ngủ vào ban ngày. Cả đoàn tùy tùng của vua cũng ngủ. Vua bị quyến rũ bởi hoa và trái cây, rồi đi lang thang khắp nơi.

Atha surāgandhena aññatarasmā susirarukkhā kaṇhasappo nikkhamitvā rañño abhimukho āgacchati, taṃ disvā rukkhadevatā “rañño jīvitaṃ dassāmī”ti kālākavesena āgantvā kaṇṇamūle saddamakāsi, rājā paṭibujjhi, kaṇhasappo nivatto, so taṃ disvā “imāya kālākāya mama jīvitaṃ dinna”nti kālākānaṃ tattha nivāpaṃ paṭṭhapesi, abhayaghosanañca ghosāpesi, tasmā taṃ tatopabhuti kalandakanivāpanti saṅkhyam gataṃ. Kalandakāti hi kālākānaṃ etaṃ nāmaṃ.

Sau đó, do mùi rượu, một con rắn đen từ một cây rỗng bò ra và tiến về phía vua. Thấy vậy, vị thần cây nghĩ rằng: “Ta sẽ cứu mạng nhà vua.” Vị thần ấy hóa thành một con quạ đen, bay đến và kêu lên bên tai vua. Vua tỉnh giấc, con rắn đen quay lại. Nhìn thấy điều ấy, vua nói: “Mạng sống của ta đã được cứu bởi con quạ đen này.” Vua đã cho đặt thức ăn

cho những con quạ đen tại đó và ra lệnh tuyên bố sự an toàn. Từ đó về sau, nơi ấy được gọi là Kalandakanivāpa. Kalandaka là tên gọi của những con quạ đen.

Dabboti tassa therassa nāmaṃ. Mallaputtoti mallarājassa putto.

Dabba là tên của vị trưởng lão ấy. Mallaputta là con trai của vua Mallā.

Jātiyā sattavassena arahattaṃ sacchikatanti thero kira sattavassikova saṃvegaṃ labhivā pabbajito khuraggeyeve arahattaṃ pāpuṇīti veditabbo.

Nghe nói rằng vị trưởng lão đã chứng đắc quả A-la-hán khi mới bảy tuổi. Sau khi cảm nhận sự xúc động mãnh liệt, vị ấy xuất gia và chứng đắc quả A-la-hán ngay trên đầu lưỡi dao cạo.

Yaṃkiñci sāvakena pattabbaṃ sabbaṃ tena anuppattanti sāvakena pattabbaṃ nāma tisso vijjā, catasso paṭisambhidā, cha abhiññā, nava lokuttaradhammāti idaṃ guṇajātaṃ, taṃ sabbaṃ tena anuppattaṃ hoti.

Bất cứ điều gì mà một vị Thánh đệ tử có thể đạt được, tất cả những điều ấy vị ấy đã thành tựu. Những gì mà một vị Thánh đệ tử có thể đạt được gồm ba minh, bốn tuệ phân tích, sáu thắng trí, chín pháp siêu thế. Tất cả những phẩm chất ấy, vị ấy đã thành tựu.

Natthi cassa kiñci uttari karaṇīyanti catūsu saccesu, catūhi maggehi, soḷasavidhassa kiccassa katattā idānissa kiñci uttari karaṇīyaṃ natthi.

Không còn gì phải làm thêm nữa. Vì đã hoàn thành bốn chân lý, bốn đạo lộ, và mười sáu loại nhiệm vụ, nên giờ đây vị ấy không còn gì phải làm thêm.

Katassa vā paticayoti tasseva katassa kiccassa puna vaḍḍhanampi natthi, dhotassa viya vatthassa paṭidhovanam pisitassa viya gandhassa paṭipisanam, pupphitassa viya ca pupphassa paṭipupphananti.

Sự tích lũy của những gì đã làm, nghĩa là không có sự gia tăng thêm nữa đối với những nhiệm vụ đã hoàn thành, giống như việc giặt lại tấm vải đã được giặt sạch, hoặc việc xông lại hương đã được xông, hoặc việc nở lại bông hoa đã nở.

Rahogatassāti rahasi gatassa. Paṭisallīnassāti tato tato paṭikkamitvā sallīnassa, ekibhāvaṃ gatassāti vuttaṃ hoti.

Rahogata nghĩa là đi đến chỗ ẩn dật. Paṭisallīna nghĩa là rút lui khỏi mọi nơi và sống ẩn cư, đạt đến trạng thái đơn độc.

Atha kho āyasmato dabbassa mallaputtassa etadahosi - “yannūnāhaṃ saṅghassa senāsanañca pañṇapeyyaṃ bhattāni ca uddiseyya”nti thero kira attano katakiccabhāvaṃ disvā “ahaṃ imaṃ antimasarīraṃ dhāremi, tañca kho vātamukhe ṭhita padīpo viya aniccatāmukhe ṭhitaṃ, nacirasseva nibbāyanadhammaṃ yāva na nibbāyati tāva kinnu kho ahaṃ saṅghassa

veyyāvaccam kareyya”nti cintento iti paṭisañcikkhati - “tiroraṭṭhesu bahū kulaputtā bhagavantam adisvāva pabbajanti, te bhagavantam ‘passissāma ceva vandissāma cā’ti dūratopi āgacchanti, tatra yesam senāsanam nappahoti, te silāpaṭṭakepi seyyam kappenti. Pahomi kho panāham attano ānubhāvena tesam kulaputtānam icchāvasena pāsādavihāraaḍḍhayogādīni mañcapīṭhakattharaṇādīni ca senāsenāni nimminivā dātum. Punadivase cettha ekacce ativiya kilantarūpā honti, te gāravena bhikkhūnam purato ṭhatvā bhattānipi na uddisāpenti, aham kho pana nesam bhattānipi uddisitum pahomī”ti. Iti paṭisañcikkhantassa “atha kho āyasmato dabbassa mallaputtassa etadahosi - ‘yannūnāham saṅghassa senāsanañca paññapeyyam bhattāni ca uddiseyya”nti.

Rồi Tôn giả Dabba Mallaputta suy nghĩ như sau: “Ta nên sắp xếp chỗ ở và phân phối thức ăn cho Tăng chúng.” Vị trưởng lão, sau khi nhận thấy nhiệm vụ của mình đã hoàn thành, nghĩ rằng: “Ta đang mang thân thể cuối cùng này, giống như ngọn đèn đứng trước gió, đứng trước sự vô thường, và chẳng bao lâu nữa sẽ tịch diệt. Trong khi chưa tịch diệt, ta nên phục vụ Tăng chúng như thế nào?” Suy nghĩ như vậy, vị ấy quán chiếu: “Có nhiều thiện nam tử từ các vùng biên địa xuất gia mà chưa từng thấy đức Thế Tôn. Họ đến từ xa chỉ để được thấy và đánh lễ Ngài. Ở đó, những người không có chỗ ở thích hợp, họ phải nằm ngủ trên những tảng đá. Ta có thể dùng thần thông của mình để tạo ra những tòa lâu đài, tịnh xá, nhà nghỉ, giường ghế, nệm đệm, và các chỗ ở khác theo ý muốn của họ. Vào ngày hôm sau, một số người trở nên quá mệt mỏi, họ đứng trước mặt chư Tăng với lòng tôn kính mà không dám yêu cầu thức ăn. Ta có thể phân phối thức ăn cho họ.” Sau khi suy nghĩ như vậy, Tôn giả Dabba Mallaputta nghĩ: “Ta nên sắp xếp chỗ ở và phân phối thức ăn cho Tăng chúng.”

Nanu ca imāni dve ṭhānāni bhassārāmatādimanuyuttassa yuttāni, ayañca khīṇāsavo nippapañcārāmo, imassa kasmā imāni paṭibhaṃsūti? Pubbapatthanāya coditattā.

Có phải hai nhiệm vụ này thích hợp với người thích thú trong việc nói chuyện, nhưng vị này là bậc A-la-hán, đã đoạn tận lậu hoặc, thích thú trong sự không rối ren. Tại sao hai nhiệm vụ này lại xuất hiện với vị ấy? Đó là do sự thúc đẩy bởi lời nguyện trước đây.

Sabbabuddhānam kira imam ṭhānantaram pattā sāvakā hontiyeva. Ayañca padumuttarassa bhagavato kāle aññatarasmim kule paccājāto imam ṭhānantaram pattassa bhikkhuno ānubhāvam disvā aṭṭhasaṭṭhiyā bhikkhusatasahashehi saddhim bhagavantam satta divasāni nimantetvā mahādānam datvā pādamūle nipajjitvā “anāgate tumhādisassa buddhassa uppannakāle ahampi itthannāmo tumhākam sāvako viya senāsanapaññāpako ca bhattuddesako ca assa”nti patthanam akāsi. Bhagavā anāgataṃsaññam pesetvā addasa, disvā ca ito kappasatasahassassa accayena gotamo nāma

buddho uppajjissati, tadā tvaṃ dabbo nāma mallaputto hutvā jātiyā sattavasso nikkhamma pabbajitvā arahattaṃ sacchikarissasi, imaṃca tñānantaraṃ lacchasi’’ti byākāsi. So tatopabhuti dānasīlādini pūrayamāno devamanussasampattiṃ anubhavitvā amhākaṃ bhagavato kāle tena bhagavatā byākatasadisameva arahattaṃ sacchākāsi. Athassa rahogatassa “kinnu kho ahaṃ saṅghassa veyyāvaccaṃ kareyya’’nti cintayato tāya pubbapatthanāya coditattā imāni dve tñānāni paṭibhaṃsūti.

Nghe nói rằng tất cả chư Phật đều có những đệ tử đạt được vị trí này. Vào thời đức Phật Padumuttara, vị ấy đã tái sinh trong một gia đình nào đó. Sau khi thấy thần thông của một vị tỳ kheo đạt được vị trí này, vị ấy đã cùng với sáu mươi tám trăm ngàn tỳ kheo thỉnh mời đức Thế Tôn trong bảy ngày, cúng dường đại thí, rồi nằm xuống dưới chân Ngài và phát nguyện: “Trong tương lai, khi một vị Phật như Ngài xuất hiện, con cũng sẽ trở thành một đệ tử như vậy, người sắp xếp chỗ ở và phân phối thức ăn.” Đức Thế Tôn, sau khi hướng tâm đến trí biết tương lai, đã thấy rằng sau một trăm ngàn kiếp, một vị Phật tên Gotama sẽ xuất hiện. Khi ấy, người sẽ tái sinh làm Dabba Mallaputta, xuất gia khi mới bảy tuổi, và chứng đắc quả A-la-hán, đồng thời đạt được vị trí này.” Từ đó về sau, vị ấy đã tích lũy các pháp bố thí, trì giới, v.v., hưởng thụ sự thành tựu của chư thiên và loài người, và trong thời đức Phật của chúng ta, vị ấy đã chứng đắc quả A-la-hán giống như lời tiên tri của đức Phật Padumuttara. Khi vị ấy sống ẩn cư và suy nghĩ: “Ta nên phục vụ Tăng chúng như thế nào?” thì do sự thúc đẩy của lời nguyện trước đây, hai nhiệm vụ này đã xuất hiện với vị ấy.

Athassa etadahosi - “aham kho anissarosmi attani, satthārā saddhiṃ ekaṭṭhāne vasāmi, sace maṃ bhagavā anujānissati, imāni dve ṭhānāni samādiyissāmī”ti bhagavato santikaṃ agamāsi. Tena vuttaṃ - “atha kho āyasmā dabbo mallaputto...pe... bhattāni ca uddisitu”nti. Atha naṃ bhagavā “sādhū sādhu dabbā”ti sampahaṃsetvā yasmā arahati evarūpo agatigamanaparibāhiro bhikkhu imāni dve ṭhānāni vicāretuṃ, tasmā “tena hi tvaṃ dabba saṅghassa senāsanañca paññapehi bhattāni ca uddisā”ti āha. Bhagavato paccassosīti bhagavato vacanaṃ patiassosi abhimukho assosi, sampaṭicchīti vuttaṃ hoti.

Rồi vị ấy suy nghĩ: “Ta không có quyền lực gì đối với bản thân, ta sống cùng một chỗ với bậc Đạo Sư. Nếu đức Thế Tôn cho phép, ta sẽ nhận lấy hai nhiệm vụ này.” Vị ấy đã đi đến gặp đức Thế Tôn. Do đó, có lời nói rằng: “Rồi Tôn giả Dabba Mallaputto... phân phối thức ăn.” Sau đó, đức Thế Tôn khen ngợi: “Lành thay, lành thay, Dabba!” Vì một vị tỳ kheo xứng đáng như vậy, không bị cản trở bởi việc đi lại, có thể đảm nhận hai nhiệm vụ này, nên Ngài nói: “Vậy này Dabba, người hãy sắp xếp chỗ ở và phân phối thức ăn cho Tăng chúng.” Vị ấy đã lắng nghe lời dạy của đức Thế Tôn, đối diện và tiếp nhận lời dạy ấy.

Paṭhamam dabbo yācitabboti kasmā bhagavā yācāpeti? Garahamocanattham.

Đầu tiên, tại sao đức Thế Tôn lại bảo Dabba phải thỉnh cầu? Đó là để tránh sự chỉ trích.

Passati hi bhagavā “anāgate dabbassa imaṃ ṭhānam nissāya mettiyabhumajakānaṃ vasena mahāupaddavo uppajjissati, tatra keci garahissanti ‘ayaṃ tuṇhībhūto attano kammaṃ akatvā kasmā īdisaṃ ṭhānam vicāretī’ti. Tato aññe vakkhanti ‘ko imassa doso eteheva yācitvā ḍhapito’ti evaṃ garahato muccissatī’ti.

Đức Thế Tôn thấy rằng trong tương lai, do vị trí này của Dabba, sẽ có sự xung đột lớn xảy ra giữa những người Mettiyā và Bhūmajakā. Khi ấy, một số người sẽ chỉ trích: “Vị này im lặng, không làm việc của mình, tại sao lại đảm nhận vị trí như vậy?” Những người khác sẽ nói: “Lỗi của vị ấy là gì? Vị ấy đã được thỉnh cầu và bổ nhiệm.” Nhờ vậy, vị ấy sẽ thoát khỏi sự chỉ trích.

Evaṃ garahamocanattham yācāpetvāpi puna yasmā asammate bhikkhusmiṃ saṅghamajjhe kiñci kathayamāne khiyyanadhammo uppajjati “ayaṃ kasmā saṅghamajjhe uccāsaddaṃ karoti, issariyaṃ dassetī”ti. Sammate pana kathente “māyasmanto kiñci avacuttha, sammato ayaṃ, kathetu yathāsukha”nti vattāro bhavanti.

Mặc dù đã bảo vị ấy thỉnh cầu để tránh sự chỉ trích, nhưng nếu một tỳ kheo không được bổ nhiệm mà nói điều gì đó giữa Tăng chúng, thì sự phê phán sẽ nảy sinh: “Tại sao vị này

lại gây ồn ào giữa Tăng chúng, tỏ ra quyền lực?” Nhưng nếu vị ấy được bổ nhiệm và nói, thì những người khác sẽ nói: “Chư Tôn giả, đừng nói gì cả, vị này đã được bổ nhiệm, hãy để vị ấy nói theo ý muốn.”

Asammatañca abhūtena abbhācikkhantassa lahukā āpatti hoti dukkaṭamattā.

Sammataṃ pana abbhācikkhato garukatarā pācittiyāpatti hoti.

Nếu một tỳ kheo không được bổ nhiệm mà vu khống người khác bằng những điều không đúng sự thật, thì vị ấy phạm tội nhẹ là dukkaṭa. Nhưng nếu vu khống một tỳ kheo đã được bổ nhiệm, thì tội ấy nặng hơn, là pācittiya.

Atha sammato bhikkhu āpattiyā garukabhāvena verīhipi duppadhamṣiyataro hoti, tasmā taṃ āyasmantaṃ sammannāpetuṃ “byattena bhikkhunā”tiādimāha.

Hơn nữa, một tỳ kheo đã được bổ nhiệm, do tính nghiêm trọng của tội lỗi, sẽ khó bị kẻ thù đánh bại hơn. Do đó, đức Thế Tôn dạy rằng: “Một tỳ kheo có năng lực nên được bổ nhiệm.”

Kim pana dve sammutiyo ekassa dātum vaṭṭantī? Na kevalaṃ dve, sace pahoti, terasāpi dātum vaṭṭanti. Appahontānaṃ pana ekāpi dvinnāṃ vā tiṇṇaṃ vā dātum vaṭṭati.

Có thể trao hai nhiệm vụ cho một người không? Không chỉ hai, nếu có khả năng, có thể trao cả mười ba nhiệm vụ. Nhưng đối với những người không có khả năng, thì chỉ trao một, hai, hoặc ba nhiệm vụ mà thôi.

382. Sabhāgānanti guṇasabhāgānaṃ, na mittasanthavasabhāgānaṃ.

382. “Sabhāgānaṃ” nghĩa là những người có cùng phẩm chất, không phải những người có tình bạn thân thiết.

Tenevāha “ye te bhikkhū suttantikā tesam ekajjha”ntiādi.

Do đó, có lời nói rằng: “Những vị tỳ kheo nào là những người thông thạo kinh điển, hãy sắp xếp chỗ ở cho họ cùng một chỗ.”

Yāvatikā hi suttantikā honti, te uccinitvā ekato tesam anurūpameva senāsanaṃ paññāpeti; evaṃ sesānaṃ.

Bao nhiêu vị tỳ kheo thông thạo kinh điển, sau khi chọn lựa, hãy sắp xếp chỗ ở thích hợp cho họ cùng một chỗ; tương tự như vậy đối với những vị khác.

Kāyadaḥhībahulāti kāyassa daḥhībhāvakaṇabahulā, kāyaposanabahulāti attho.
 “Kāyadaḥhībahulā” nghĩa là thường xuyên làm cho thân thể được cứng cáp, tức là thường xuyên nuôi dưỡng thân thể.

Imāyapime āyasmanto ratiyāti imāya saggamaggassa tiracchānabhūtāya tiracchānakathāratiyā.

“Imāyapime āyasmanto ratiyā” nghĩa là những vị này thích thú trong những câu chuyện tầm thường, không liên quan đến con đường giải thoát.

Acchissantīti viharissantī.

“Acchissantīti” nghĩa là họ sẽ sống.

Tejodhātum samāpajjitvā tenevālokenāti tejokasiṇacatutthajjhānaṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya abhiññāññānaṃ aṅgulijalanam adhiṭṭhāya teneva tejodhātusamāpattijanitena aṅgulijālālokenāti attho.

“Tejodhātum samāpajjitvā tenevālokenāti” nghĩa là sau khi nhập vào thiền chứng thứ tư của đề mục lửa, vị ấy xuất thiền và dùng thần thông để tạo ra ánh sáng từ ngọn lửa trên đầu ngón tay, nhờ vào năng lực của thiền chứng lửa.

Ayaṃ pana therassa ānubhāvo nacirasseva sakalajambudīpe pākaṭo ahosi, tam sutvā iddhipāṭihāriyaṃ daṭṭhukāmā apisu bhikkhū sañcicca vikāle āgacchanti.

Năng lực của vị trưởng lão này đã sớm được biết đến khắp toàn cõi Jambudīpa. Nghe tin ấy, những vị tỳ kheo khác cũng muốn chứng kiến thần thông, nên họ cố ý đến vào giờ không thích hợp.

Te sañcicca dūre apadissantīti jānantāva dūre apadissantī. Kathaṃ? “Amhākaṃ āvuso dabba gijjhakūṭe”ti iminā nayena.

Họ cố ý nói xa xôi, biết rõ rằng họ đang nói xa xôi. Như thế nào? “Này Dabba, chỗ ở của chúng tôi ở núi Gijjhakūṭa,” theo cách này.

Aṅguliyaṃ jalamānāya purato purato gacchatīti sace eko bhikkhu hoti, sayameva gacchati. Sace bahū honti, bahū attabhāve nimmināti. Sabbe attanā sadisā eva senāsanaṃ paññapenti.

“Khi ngón tay đang cháy, vị ấy đi trước” nghĩa là nếu chỉ có một vị tỳ kheo, vị ấy tự đi. Nếu có nhiều vị, vị ấy tạo ra nhiều thân thể. Tất cả đều sắp xếp chỗ ở giống như vị ấy.

Ayaṃ mañcotiādīsu pana there “ayaṃ mañco”ti vadante nimmitāpi attano attano gatagataṭṭhāne “ayaṃ mañco”ti vadanti; evaṃ sabbapadesu.

Khi vị trưởng lão nói: “Đây là giường,” những thân thể được tạo ra cũng nói: “Đây là

giường” tại chỗ của họ; tương tự như vậy ở mọi nơi.

Ayañhi nimmitānaṃ dhammatā -

Đây là quy luật của những thân thể được tạo ra:

“Ekasmiṃ bhāsamānasmiṃ, sabbe bhāsanti nimmitā;

Khi một người nói, tất cả những thân thể được tạo ra cũng nói.

Ekasmiṃ tuñhimāsīne, sabbe tuñhī bhavanti te”ti.

Khi một người im lặng, tất cả những thân thể được tạo ra cũng im lặng.

Yasmiṃ pana vihare mañcapīṭhādīni na paripūranti, tasmīṃ attano ānubhāvena pūrenti.

Ở những nơi mà giường ghế không đủ, vị ấy dùng thân thông của mình để làm cho đầy đủ.

Tena nimmitānaṃ avatthukavacanaṃ na hoti.

Do đó, những thân thể được tạo ra không nói điều gì không có cơ sở.

Senāsanampaññapetvā punadeva veḷuvanaṃ paccāgacchatīti tehi saddhiṃ janapadakathaṃ kathento na nisīdati, attano vasaṇaṭṭhānameva paccāgacchati.

Sau khi sắp xếp chỗ ở, vị ấy trở lại Veḷuvana, không ngồi lại nói chuyện thể tục với họ, mà trở về chỗ ở của mình.

383. Mettiyabhūmajakāti mettiyo ceva bhūmajako ca, chabbaggiyānaṃ aggapurisā ete.

383. “Mettiyabhūmajakā” nghĩa là Mettiya và Bhūmajaka, hai người đứng đầu trong nhóm sáu vị tỳ kheo.

Lāmakāni ca bhattānīti senāsanāni tāva navakānaṃ lāmakāni pāpuṇantīti anacchariyameva.

“Lāmakāni ca bhattānīti” nghĩa là những chỗ ở và thức ăn kém chất lượng. Điều này không có gì lạ khi những vị mới xuất gia nhận được những thứ kém chất lượng.

Bhattāni pana salākāyo pacchiyaṃ vā cīvarabhoge vā pakkipitvā āloḍetvā ekamekaṃ uddharitvā paññāpentī, tānīpi tesam mandapuñatāya lāmakāni sabbapacchimāneva pāpuṇanti.

Thức ăn được bốc thăm bằng cách bỏ thẻ vào bình hoặc gói trong vải, sau đó lắc và rút từng thẻ một để phân phối. Do phước báu ít ỏi của họ, họ luôn nhận được phần kém nhất.

Yampi ekacārikabhattaṃ hoti, tampi etesaṃ pattadivase lāmakam vā hoti, ete vā disvāva paṇītaṃ adatvā lāmakameva denti.

Ngay cả khi có thức ăn được mời riêng, vào ngày họ nhận được, thức ăn ấy cũng trở nên kém chất lượng, hoặc khi thấy họ, người ta không cho thức ăn ngon mà chỉ cho thức ăn kém.

Abhisañkhārikanti nānāsambhārehi abhisañkharitvā kataṃ susajjitam, susampāditanti attho.

“Abhisañkhārika” nghĩa là được chuẩn bị kỹ lưỡng với nhiều nguyên liệu, được làm một cách cẩn thận và hoàn hảo.

Kaṇājakanti sakuṇḍakabhattam.

“Kaṇājaka” nghĩa là thức ăn thừa.

Bilaṅgadutiyaṃti kaṇḍikadutiyaṃ.

“Bilaṅgadutiya” nghĩa là nước cháo loãng.

Kalyāṇabhaddikoti kalyāṇam sundaram ativiya paṇītam bhattamassāti kalyāṇabhaddiko, paṇītaḍāyakattā bhatteneva paññāto.

“Kalyāṇabhaddiko” nghĩa là người có thức ăn ngon, đẹp và rất tinh khiết. Vì là người cúng dường thức ăn ngon, nên được biết đến qua thức ăn.

Catukkabhaddam detīti cattāri bhattāni deti, taddhitavohārena pana “catukkabhadda”nti vuttam.

“Catukkabhaddam detīti” nghĩa là cúng dường bốn loại thức ăn. Theo cách nói thông thường, nó được gọi là “catukkabhadda.”

Upatiṭṭhitvā parivisatīti sabbakammante vissajjetvā mahantaṃ pūjāsakkāram katvā samīpe ṭhatvā parivisati.

“Upatiṭṭhitvā parivisatīti” nghĩa là sau khi hoàn thành mọi công việc và thực hiện sự cúng dường lớn, vị ấy đứng gần và phục vụ.

Odanena pucchantīti odanahatthā upasaṅkamitvā “kim bhante odanam demā”ti pucchanti, evaṃ karaṇattheyeva karaṇavacanam hoti. Esa nayo sūpādīsu.

“Odanena pucchantīti” nghĩa là họ cầm cơm đến gần và hỏi: “Thưa Ngài, chúng con nên dâng cơm như thế nào?” Cách nói này được dùng để chỉ việc thực hiện hành động. Tương tự như vậy đối với canh và các món khác.

Svātanāyāti sve bhavo bhattaparibhogo svātano tassatthāya, svātanāya sve kattabbassa bhattaparibhogassatthāyāti vuttam hoti.

“Svātanāya” nghĩa là vì lợi ích của việc thọ thực vào ngày mai, tức là vì lợi ích của việc thọ

thực sẽ được thực hiện vào ngày mai.

Uddiṭṭhaṃ hotīti pāpetvā dinnam hoti.

“Uddiṭṭhaṃ hotīti” nghĩa là đã được phân phối và trao cho.

Mettiyabhūmajakānaṃ kho gahapatīti idaṃ thero asamannāharitvā āha.

“Mettiyabhūmajakānaṃ kho gahapatīti” nghĩa là vị trưởng lão đã nói điều này mà không cần hỏi ý kiến của Mettiya và Bhūmajaka.

Evambalavatī hi tesam mandapuññatā, yaṃ sativapullappattānampi asamannāhāro hoti.

Phước báu của họ quá ít ỏi đến mức ngay cả khi đạt được sự giàu có, họ cũng không được hỏi ý kiến.

Ye jeti ettha jeti dāsiṃ ālapati.

“Ye jeti ettha jeti dāsiṃ ālapati” nghĩa là những người chiến thắng ở đây gọi người hầu gái.

Hiyyo kho āvuso amhākanti rattim sammantayamānā atitaṃ divasabhāgaṃ sandhāya “hiyyo”ti vadanti.

“Hiyyo kho āvuso amhākanti” nghĩa là khi bàn luận vào ban đêm, họ nói “hiyyo” để chỉ phần ngày đã qua.

Na cittarūpanti na cittānurūpaṃ, yathā pubbe yattakaṃ icchanti, tattakaṃ supanti, na evaṃ supiṃsu, appakameva supiṃsūti vuttaṃ hoti.

“Na cittarūpanti” nghĩa là không như ý muốn, không như trước đây họ muốn ngủ bao nhiêu thì ngủ bấy nhiêu, mà họ ngủ rất ít.

Bahārāmakotṭhakeṭi veḷuvanavihārassa bahidvārakotṭhake.

“Bahārāmakotṭhakeṭi” nghĩa là ở cổng ngoài của tu viện Veḷuvana.

Pattakkhandhāti patitakkhandhā khandhaṭṭhikaṃ nāmetvā nisinnā.

“Pattakkhandhāti” nghĩa là họ ngồi với vai rũ xuống, gục đầu trên xương vai.

Pajjhāyantāti padhūpāyantā.

“Pajjhāyantāti” nghĩa là họ đang than thở.

Yato nivātaṃtato savātanti yattha nivātaṃ appakopi vāto natthi, tattha mahāvāto uṭṭhitoti adhippāyo.

“Yato nivātaṃtato savātanti” nghĩa là nơi nào không có gió nhẹ, thì gió lớn nổi lên.

Udakaṃ maññe ādittanti udakaṃ viya ādittaṃ.

“Udakaṃ maññe ādittanti” nghĩa là giống như nước đang cháy.

384. Sarasi tvam dabba evarūpaṃ kattāti tvam dabba evarūpaṃ kattā sarasi.

384. “Sarasi tvam dabba evarūpaṃ kattāti” nghĩa là “Này Dabba, người có nhớ rằng người đã làm việc như vậy không?”

Atha vā sarasi tvam dabba evarūpaṃ yathāyaṃ bhikkhunī āha, kattā dhāsi evarūpaṃ, yathāyaṃ bhikkhunī āhāti evaṃ yojetvāpettha attho daṭṭhabbo.

Hoặc có thể hiểu là: “Này Dabba, người có nhớ rằng người đã làm việc như vị tỳ kheo ni này nói không?” Nghĩa là người đã làm việc như vị tỳ kheo ni này đã nói.

Ye pana “katvā”ti paṭhanti tesam ujukameva.

Những người đọc là “katvā” thì nghĩa của họ là đúng.

Yathā maṃ bhante bhagavā jānātīti thero kim dasseti.

“Yathā maṃ bhante bhagavā jānātīti” nghĩa là vị trưởng lão muốn nói gì?

Bhagavā bhante sabbaññū, ahañca khīṇāsavo, natthi mayhaṃ vatthupaṭisevanā, taṃ maṃ bhagavā jānāti, tatrāhaṃ kim vakkhāmi, yathā maṃ bhagavā jānāti tathevāhaṃ daṭṭhabboti.

“Thưa Ngài, đức Thế Tôn là bậc Toàn Giác, còn con là bậc A-la-hán, không còn lậu hoặc. Đức Thế Tôn biết rõ con, vậy con còn nói gì nữa? Con nên được nhìn nhận như đức Thế Tôn biết con.”

Na kho dabba dabbā evaṃ nibbeṭhenti ettha na kho dabba paṇḍitā yathā tvam parappaccayena nibbeṭhesi, evaṃ nibbeṭhenti; api ca kho yadeva sāmāṇānaṃ tena nibbeṭhenti evamattho daṭṭhabbo.

“Na kho dabba dabbā evaṃ nibbeṭhenti” nghĩa là “Này Dabba, không phải những người thông thái giải thích như người, dựa vào lời của người khác; mà họ giải thích dựa trên những gì họ tự biết.”

Sace tayā kataṃ katanti iminā kim dasseti? Na hi sakkā parisabalena vā pakkhupatthambhena vā akārako kārako kātuṃ, kārako vā akārako kātuṃ, tasmā yaṃ sayāṃ kataṃ vā akataṃ vā tadeva vattabbanti dasseti.

“Nếu người đã làm, thì hãy nói rằng người đã làm.” Điều này muốn nói gì? Không thể dùng sức mạnh của đám đông hay sự ủng hộ của phe phái để biến người không làm thành người làm, hoặc người làm thành người không làm. Do đó, chỉ nên nói những gì mình đã làm hoặc không làm.

Kasmā pana bhagavā jānantopi “ahaṃ jānāmi, khīṇāsavo tvam; natthi tuyhaṃ doso, ayaṃ bhikkhunī musāvādinī”ti nāvocāti? Parānuddayatāya.

Tại sao đức Thế Tôn, dù biết rõ, lại không nói: “Ta biết người là bậc A-la-hán, không có lỗi lầm, vị tỳ kheo ni này là người nói dối”? Vì lòng từ bi đối với người khác.

Sace hi bhagavā yaṃ yaṃ jānāti taṃ taṃ vadeyya, aññena pārājikaṃ āpannena puṭṭhena “ahaṃ jānāmi tvaṃ pārājiko”ti vattabbaṃ bhaveyya, tato so puggalo “ayaṃ pubbe dabbāṃ mallaputtaṃ suddhaṃ katvā idāni maṃ asuddhaṃ karoti; kassa dāni kiṃ vadāmi, yatra satthāpi sāvakesu chandāgatiṃ gacchati; kuto imassa sabbaññubhāvo”ti āghātaṃ bandhitvā apāyūpago bhaveyya, tasmā bhagavā imāya parānuddayatāya jānantopi nāvoca.

Nếu đức Thế Tôn nói ra tất cả những gì Ngài biết, thì khi được hỏi về một người phạm tội pārājika, Ngài sẽ phải nói: “Ta biết người là người phạm tội pārājika.” Khi ấy, người đó sẽ oán giận: “Trước đây Ngài đã tuyên bố Dabba Mallaputta là thanh tịnh, giờ lại nói ta là không thanh tịnh. Ta còn nói gì được nữa, khi ngay cả bậc Đạo Sư cũng thiên vị đệ tử? Làm sao Ngài có thể là bậc Toàn Giác?” Do đó, đức Thế Tôn, vì lòng từ bi đối với người khác, dù biết rõ cũng không nói ra.

Kiñca bhiyyo upavādaparivajjanatopi nāvoca.

Lại nữa, Ngài không nói đến việc tránh xa sự phỉ báng.

Yadi hi bhagavā evaṃ vadeyya, evaṃ upavādo bhaveyya “dabbassa mallaputtassa vuṭṭhānaṃ nāma bhāriyaṃ, sammāsambuddhaṃ pana sakkhiṃ labhitvā vuṭṭhito”ti.

Nếu Thế Tôn nói như vậy, thì sẽ có sự phỉ báng rằng: “Sự xuất ly của Dabba Mallaputta thật là khó khăn, nhưng vị ấy đã xuất ly sau khi được đức Chánh Đẳng Giác làm chứng.”

Idaṃca vuṭṭhānalakkhaṇaṃ maññaṃ mānā “buddhakālepi sakkhinā suddhi vā asuddhi vā hoti mayaṃ jānāma, ayaṃ puggalo asuddho”ti evaṃ pāpabhikkhū lajjimpi vināseyyunti.

Những kẻ cho rằng đây là dấu hiệu của sự xuất ly có thể nói: “Ngay cả trong thời đức Phật, có người làm chứng thì có sự thanh tịnh hay không thanh tịnh, chúng ta biết rằng vị này là không thanh tịnh.” Như vậy, các tỳ kheu ác sẽ hủy hoại ngay cả những vị có tầm quý.

Apica anāgatepi bhikkhū otiṇṇe vatthusmiṃ codetvā sāretvā “sace tayā kataṃ, ‘kata’nti vadehī”ti lajjīnaṃ paṭiññaṃ gahetvā kammaṃ karissantīti vinayalakkhaṇe tantim ṭhapento “ahaṃ jānāmī”ti avatvāva “sace tayā kataṃ, ‘kata’nti vadehī”ti āha.

Hơn nữa, trong tương lai, các tỳ kheu khi bị rơi vào vấn đề này sẽ bị khiển trách, bị nhắc nhở, rồi bị buộc phải thừa nhận: “Nếu ông đã làm, hãy nói rằng ‘tôi đã làm’.” Họ sẽ nắm

lấy sự thừa nhận của những người có tâm quý để thực hiện các biện pháp chế tài. Vì vậy, khi đặt định quy tắc về giới luật, Ngài không nói rằng: “Ta biết,” mà chỉ nói: “Nếu ông đã làm, hãy nói rằng ‘tôi đã làm’.”

Nābhijānāmi supinantenapi methunaṃ dhammaṃ paṭisevitāti supinantenapi methunaṃ dhammaṃ na abhijānāmi, na paṭisevitā ahanti vuttaṃ hoti.

“Tôi không tự biết rằng mình đã hành dâm ngay cả trong mộng,” có nghĩa là, tôi không tự biết rằng mình đã hành dâm ngay cả trong mộng, không có sự thực hành hành vi ấy.

Atha vā paṭisevitā hutvā supinantenapi methunaṃ dhammaṃ na jānāmīti vuttaṃ hoti.

Hoặc có thể hiểu rằng: “Sau khi đã thực hành hành vi ấy, tôi cũng không tự biết rằng mình đã hành dâm ngay cả trong mộng.”

Ye pana “paṭisevitvā”ti paṭhanti tesam ujukameva.

Những ai đọc là “paṭisevitvā” thì ý nghĩa ấy hoàn toàn rõ ràng.

Pageva jāgaroti jāgaranto pana paṭhamameva na jānāmīti.

Huống hồ là khi thức, người đang tỉnh táo ngay từ đầu đã không biết.

Tena hi bhikkhave mettiyaṃ bhikkhuniṃ nāsethāti yasmā dabbassa ca imissā ca vacanaṃ na ghaṭiyati tasmā mettiyaṃ bhikkhuniṃ nāsethāti vuttaṃ hoti.

“Này các tỳ khưu, hãy trục xuất tỳ khưu ni Mettiya,” bởi vì lời nói của Dabba và của vị này không phù hợp với nhau, nên đã nói rằng: “Hãy trục xuất tỳ khưu ni Mettiya.”

Tattha tisso nāsanā - liṅganāsanā, saṃvāsanāsanā, daṇḍakammanāsanāti.

Ở đây có ba loại trục xuất: trục xuất do mất hình tướng (liṅganāsanā), trục xuất do không thể sống chung (saṃvāsanāsanā), và trục xuất do hành phạt (daṇḍakammanāsanā).

Tāsu “dūsako nāsetabbo”ti (pārā. 66) ayaṃ “liṅganāsanā”.

Trong ba loại đó, “Người làm ô uế phải bị trục xuất” (Pārājika 66) là loại trục xuất do mất hình tướng (liṅganāsanā).

Āpattiyaṃ adassane vā appaṭikamme vā pāpikāya diṭṭhiyā appaṭinissagge vā ukkhepanīyakammaṃ karonti, ayaṃ “saṃvāsanāsanā”.

Do không xuất trình tội lỗi, không sám hối, không từ bỏ tà kiến xấu ác, họ bị áp dụng biện pháp chế tài (ukkhepanīyakamma), đây là loại trục xuất do không thể sống chung (saṃvāsanāsanā).

“Cara pire vinassā”ti (pāci. 429) daṇḍakammaṃ karonti, ayaṃ “daṇḍakammanāsanā”.

“Đi đi, kẻ hư hỏng, hãy biến mất!” (Pācittiya 429) là hành phạt, đây là loại trục xuất do hành phạt (daṇḍakammanāsanā).

Idha pana liṅganāsanam sandhāyāha - “mettiyaṃ bhikkhuniṃ nāsethā”ti.

Ở đây, nói về trục xuất do mất hình tướng, nên đã nói: “Hãy trục xuất tỳ khưu ni Mettiya.”

Ime ca bhikkhū anuyuñjathāti iminā imaṃ dīpeti “ayaṃ bhikkhunī attano dhammatāya akārikā addhā aññehi uyyojitā, tasmā yehi uyyojitā ime bhikkhū anuyuñjatha gavesatha jānāthā”ti.

“Hãy tra vấn các tỳ khưu này,” câu này chỉ rõ rằng: “Vị tỳ khưu ni này không tự mình hành động theo pháp tánh của mình, chắc chắn đã bị những người khác xúi giục, vì vậy hãy tra xét các tỳ khưu đã xúi giục vị ấy, tìm hiểu và biết rõ.”

Kiṃ pana bhagavatā mettiyā bhikkhunī paṭiññāya nāsitā appaṭiññāya nāsitāti, kiñcettha yadi tāva paṭiññāya nāsitā, therō kārako hoti sadoso? Atha appaṭiññāya, therō akārako hoti niddoso.

Nhưng mà, tỳ khưu ni Mettiyā đã bị đức Thế Tôn trục xuất do thừa nhận hay do không thừa nhận? Ở đây, nếu vị ấy bị trục xuất do thừa nhận, thì thượng tọa là người thực hiện và có lỗi. Nếu bị trục xuất do không thừa nhận, thì thượng tọa không phải là người thực hiện và vô tội.

Bhātiyarājakālepi mahāvihāravāsinañca abhayagirivāsinañca therānaṃ imasmiṃyeva pade vivādo ahoṣi.

Vào thời vua Bhātiya, cũng đã có sự tranh luận giữa các thượng tọa của Mahāvihāra và Abhayagiri về chính điểm này.

Abhayagirivāsinopi attano suttaṃ vatvā “tumahākaṃ vāde therō kārako hotī”ti vadanti.

Những vị ở Abhayagiri sau khi trích dẫn kinh của mình thì nói: “Theo quan điểm của các ông, thượng tọa là người thực hiện.”

Mahāvihāravāsinopi attano suttaṃ vatvā “tumahākaṃ vāde therō kārako hotī”ti vadanti.

Những vị ở Mahāvihāra cũng trích dẫn kinh của mình rồi nói: “Theo quan điểm của các ông, thượng tọa là người thực hiện.”

Pañho na chijjati.

Vấn đề vẫn chưa được giải quyết.

Rājā sutvā there sannipātetvā dīghakārāyanam nāma brāhmaṇajātiyaṃ amaccaṃ “therānaṃ kathaṃ suṇāhī”ti añāpesi.

Nhà vua nghe vậy bèn triệu tập các thượng tọa lại và ra lệnh cho một vị đại thần dòng Bà-la-môn tên là Dīghakārāyana: “Hãy lắng nghe lời của các thượng tọa.”

Amacco kira paṇḍito bhāsantarakusalo so āha - “vadantu tāva therā sutta”nti.

Vị đại thần ấy vốn là người trí tuệ, thông thạo nhiều ngôn ngữ, nên ông nói: “Trước hết, các thượng tọa hãy trích dẫn kinh của mình.”

Tato abhayagiritherā attano suttaṃ vadiṃsu - “tena hi, bhikkhave, mettiyaṃ bhikkhuniṃ sakāya paṭiññāya nāsethā”ti.

Sau đó, các thượng tọa ở Abhayagiri trích dẫn kinh của mình: “Này các tỳ khưu, vậy thì hãy trục xuất tỳ khưu ni Mettiyā do chính lời thừa nhận của vị ấy.”

Amacco “bhante, tumhākaṃ vāde thero kārako hoti sadoso”ti āha.

Vị đại thần nói: “Bạch các ngài, theo quan điểm của quý ngài, thượng tọa là người thực hiện và có lỗi.”

Mahāvihāravāsinopi attano suttaṃ vadiṃsu - “tena hi, bhikkhave, mettiyaṃ bhikkhuniṃ nāsethā”ti.

Những vị ở Mahāvihāra cũng trích dẫn kinh của mình: “Này các tỳ khưu, vậy thì hãy trục xuất tỳ khưu ni Mettiyā.”

Amacco “bhante, tumhākaṃ vāde thero akārako hoti niddoso”ti āha.

Vị đại thần nói: “Bạch các ngài, theo quan điểm của quý ngài, thượng tọa không phải là người thực hiện và vô tội.”

Kim panettha yuttaṃ?

Nhưng ở đây, điều gì là hợp lý?

Yaṃ pacchā vuttaṃ vicāritañhetam aṭṭhakathācariyehi, bhikkhu bhikkhuṃ amūlakena antimavatthunā anuddhamseti, saṅghādiseso; bhikkhuniṃ anuddhamseti, dukkaṭam.

Điều được nói sau đó đã được các vị Aṭṭhakathācariya (bậc giảng giải kinh điển) suy xét rằng: Một tỳ khưu vu cáo một tỳ khưu khác về vấn đề cuối cùng mà không có căn cứ, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa (Saṅghādisesa); nếu vu cáo một tỳ khưu ni, thì phạm tội Dukkaṭa.

Kurundiyaṃ pana “musāvāde pācittiya”nti vuttaṃ.

Nhưng trong bộ Kurundī, điều này được nói là phạm tội Ba-dật-đề (Pācittiya) vì nói dối.

Tatrāyaṃ vicāraṇā, purimanaye tāva anuddhamsanādhippāyattā dukkaṭameva yujjati.

Ở đây, cần phải xem xét như sau: Theo cách lý giải trước, do có ý định vu cáo nên chỉ phạm tội Dukkaṭa là phù hợp.

Yathā satipi musāvāde bhikkhuno bhikkhusmiṃ saṅghādiseso, satipi ca musāvāde asuddhaṃ suddhadiṭṭhino akkosādhippāyena vadantassa omasavādeneva pācittiyaṃ, na sampajānamusāvādena;

Cũng giống như vậy, dù có nói dối, nếu một tỳ khưu vu cáo một tỳ khưu khác thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa (Saṅghādisesa). Nhưng nếu một người có quan kiến thanh tịnh lại mắng nhiếc kẻ bất tịnh, thì chỉ phạm tội Ba-dật-đề (Pācittiya) do lời nói khinh suất, chứ không phải do nói dối có chủ ý.

Evam idhāpi anuddhaṃsanādhippāyattā sampajānamusāvāde pācittiyaṃ na yujjati, dukkaṭameva yuttaṃ.

Cũng như vậy ở đây, do có ý định vu cáo, nên không thể áp đặt tội Ba-dật-đề (Pācittiya) cho việc cố ý nói dối, mà chỉ phù hợp với tội Dukkaṭa.

Pacchimanayepi musāvādattā pācittiyameva yujjati, vacanappamāṇato hi anuddhaṃsanādhippāyena bhikkhusa bhikkhusmiṃ saṅghādiseso.

Theo cách lý giải sau, vì có sự nói dối nên chỉ phạm tội Ba-dật-đề (Pācittiya). Nhưng dựa vào phạm vi của lời nói, nếu một tỳ khưu vu cáo một tỳ khưu khác với ý định vu cáo, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa (Saṅghādisesa).

Akkosādhippāyassa ca omasavādo.

Những lời lăng mạ phát xuất từ sự xem thường chỉ là tội nói dối khinh suất.

Bhikkhusa pana bhikkhuniyā dukkaṭantivacanam natthi, sampajānamusāvāde pācittiyanti vacanamatthi, tasmā pācittiyameva yujjati.

Tỳ khưu không có tội Dukkaṭa khi vu cáo tỳ khưu ni, nhưng có quy định về tội Ba-dật-đề (Pācittiya) trong trường hợp cố ý nói dối, vì vậy tội Ba-dật-đề (Pācittiya) là hợp lý.

Tatra pana idaṃ upaparikkhitabbam - “anuddhaṃsanādhippāye asati pācittiyaṃ, tasmim sati kena bhavitabba”nti?

Tuy nhiên, cần phải xem xét điểm này: “Nếu không có ý định vu cáo thì phạm tội Ba-dật-đề (Pācittiya), vậy nếu có ý định vu cáo thì sẽ phạm tội gì?”

Tatra yasmā musā bhaṇantassa pācittiye siddhepi amūlakena saṅghādisesena anuddhaṃsane visum pācittiyaṃ vuttaṃ,

Ở đây, bởi vì dù một người nói dối đã phạm tội Ba-dật-đề (Pācittiya), nhưng nếu vu cáo không có căn cứ thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa (Saṅghādisesa), nên tội Ba-dật-đề

(Pācittiya) được đề cập riêng biệt.

Tasmā anuddhamṣanādhippāye sati sampajānamusāvāde pācittiyassa okāso na dissati, na ca sakkā anuddhamṣentassa anāpattiya bhavituntī purimanayovettha parisuddhataro khāyati.

Vì vậy, khi có ý định vu cáo, không có trường hợp áp đặt tội Ba-dật-đề (Pācittiya) cho hành vi cố ý nói dối. Và cũng không thể nói rằng người có ý định vu cáo sẽ không phạm tội gì, do đó cách lý giải trước dường như rõ ràng hơn.

Tathā bhikkhunī bhikkhunim amūlakena antimavatthunā anuddhamseti saṅghādiseso, bhikkhum anuddhamseti dukkaṭaṃ,

Tương tự, nếu một tỳ khưu ni vu cáo một tỳ khưu ni khác không có căn cứ về vấn đề nghiêm trọng, thì phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa (Saṅghādisesa). Nếu vu cáo một tỳ khưu, thì phạm tội Dukkaṭa.

Tatra saṅghādiseso vuṭṭhānagāmī dukkaṭaṃ, desanāgāmī etehi nāsanā natthi.

Trong trường hợp đó, tội Tăng-già-bà-thi-sa (Saṅghādisesa) cần phải sám hối bằng cách thức thanh tịnh, còn tội Dukkaṭa có thể được thanh tịnh bằng sự thuyết giảng. Những hành vi này không dẫn đến sự trục xuất.

Yasmā pana sā pakatiyāva dussilā pāpabhikkhunī idāni ca sayameva “dussilāmhī”ti vadati tasmā naṃ bhagavā asuddhattāyeva nāsesīti.

Nhưng vì vị ấy vốn là tỳ khưu ni tà hạnh, bây giờ lại tự mình nói rằng: “Tôi là người tà hạnh,” nên đức Thế Tôn đã trục xuất vị ấy chính vì sự bất tịnh này.

Athakho mettiyabhūmajakāti evaṃ “mettiyaṃ bhikkhunim nāsetha, ime ca bhikkhū anuyuñjathā”ti vatvā uṭṭhāyāsanā vihāraṃ pavittṭhe bhagavati

Lúc bấy giờ, sau khi đức Thế Tôn đã nói: “Hãy trục xuất tỳ khưu ni Mettiya, và hãy điều tra các tỳ khưu này,” Ngài đứng dậy rời khỏi chỗ ngồi và đi vào tịnh xá.

Tehi bhikkhūhi “detha dāni imissā setakānī”ti nāsiyamānaṃ taṃ bhikkhunim disvā

Khi các tỳ khưu trục xuất tỳ khưu ni ấy bằng cách nói: “Hãy lấy y trắng đưa cho vị này,”

Te bhikkhū taṃ mocetukāmatāya attano aparādhaṃ āvikariṃsu,

Các tỳ khưu kia, muốn cứu vị tỳ khưu ni ấy, đã tự thừa nhận lỗi lầm của chính mình.

Etamattam dassetum “atha kho mettiyabhūmajakā”tiādi vuttam.

Để làm sáng tỏ ý nghĩa này, đoạn kinh bắt đầu bằng “Lúc bấy giờ, các tỳ khưu Mettiya và Bhūmajaka...” đã được nói.

Duṭṭho dosoti dūsito ceva dūsako ca.

“Duṭṭho doso” nghĩa là vừa bị nhiễm ô vừa làm ô nhiễm.

Uppanne hi dose puggalo tena dosena dūsito hoti pakatibhāvaṃ jahāpito, tasmā “duṭṭho”ti vuccati.

Khi một người có sân hận khởi lên, vị ấy bị sân hận làm ô nhiễm, mất đi bản chất thuần khiết, vì vậy gọi là “duṭṭho” (bị nhiễm ô).

Parañca dūseti vināseti, tasmā “doso”ti vuccati.

Người ấy cũng làm ô nhiễm và hủy hoại kẻ khác, vì vậy gọi là “doso” (kẻ làm ô nhiễm).

Iti “duṭṭho doso”ti ekassevetam puggalassa ākāranānattena nidassanaṃ, tena vuttam “duṭṭho dosoti dūsito ceva dūsako cā”ti.

Do đó, “duṭṭho doso” là sự chỉ rõ về một người với nhiều trạng thái khác nhau, nên mới nói rằng: “duṭṭho doso” nghĩa là vừa bị nhiễm ô vừa làm ô nhiễm.

Tattha saddalakkhaṇaṃ pariyesitabbaṃ.

Ở đây, nên tìm hiểu về đặc điểm ngữ pháp của từ ngữ này.

Yasmā pana so “duṭṭho doso”ti saṅkhyam gato paṭighasamaṅgīpuggalo kupitādibhāve ʈhitova hoti, tenassa padabhājane “kupito”tiādi vuttam.

Bởi vì người ấy, khi được gọi là “duṭṭho doso”, là kẻ đầy sân hận, thường ở trong trạng thái giận dữ, nên trong phần giải thích từ ngữ, có nói “kupito” (tức giận) v.v...

Tattha kupitoti kuppabhāvaṃ pakatito cavanabhāvaṃ patto.

Ở đây, “kupito” có nghĩa là đã rơi vào trạng thái tức giận, mất đi sự quân bình tự nhiên.

Anattamanoti na sakamano attano vase aʈṭhitacitto.

“Anattamano” có nghĩa là không còn tự chủ, tâm không ở trong quyền kiểm soát của chính mình.

Apica pītisukhehi na attamano na attacittoti anattamano.

Ngoài ra, người ấy không hoan hỷ, không có niềm vui hay sự tịnh tín, nên gọi là “anattamano”.

Anabhiraddhoti na sukhito na vā pasāditoti anabhiraddho.

“Anabhiraddho” có nghĩa là không an vui, không hoan hỷ hay trong trạng thái tịnh tín.

Paṭighena āhatam cittamassāti āhatacitto.

Tâm của người ấy bị đánh động bởi sân hận, nên gọi là “āhatacitto” (tâm bị tác động).

Cittathaddhabhāvacittakacavarasaṅkhātam paṭighakhīlam jātamassāti khilajāto.

Người ấy có tâm cứng rắn như một khối kết bởi sân hận và các cấu uế, nên gọi là “khilajāto” (tâm bị ngăn che).

Appatītoti nappatīto pītisukhādīhi vajjito, na abhisatoti attho.

“Appatīto” có nghĩa là không có sự hoan hỷ, bị tước bỏ hỷ và lạc, tức là không phấn khởi.

Padabhājane pana yesam dhammānam vasena appatīto hoti, te dassetum “tena ca kopenā”tiādi vuttam.

Trong phần giải thích từ ngữ, để làm rõ các pháp khiến người ấy trở thành “appatīto”, nên có câu: “tena ca kopenā” (bởi sân hận ấy).

Tattha tena ca kopenāti yena duṭṭhoti ca kupitoti ca vutto ubhayampi hetam pakatibhāvam jahāpanato ekākāram hoti.

Ở đây, “tena ca kopenā” có nghĩa là do sân hận mà người ấy được gọi là “duṭṭho” và “kupito”, cả hai trạng thái này đều là sự đánh mất bản chất thanh tịnh.

Tena ca dosenāti yena “doso”ti vutto.

Do sân hận ấy mà người ấy được gọi là “doso” (kẻ làm ô nhiễm).

Imehi dvīhi saṅkhārakkhandhameva dasseti.

Hai trạng thái này (duṭṭho và doso) cho thấy sự hiện diện của uẩn hành (saṅkhārakkhandha).

Tāya ca anattamanatāyāti yāya “anattamano”ti vutto.

Do trạng thái bất mãn, nên được gọi là “anattamano”.

Tāya ca anabhiraddhiyāti yāya “anabhiraddho”ti vutto.

Do trạng thái không hoan hỷ, nên được gọi là “anabhiraddho”.

Imehi dvīhi vedanākkhandham dasseti.

Hai trạng thái này (anattamano và anabhiraddho) cho thấy sự hiện diện của uẩn thọ (vedanākkhandha).

Amūlakena pārājikenāti ettha nāssa mūlanti amūlakam, tam panassa amūlakattam yasmā codakavasena adhippetam, na cuditakavasena.

“Amūlakena pārājikenā” có nghĩa là “không có căn cứ”, vì điều đó được xác định từ phía người khiển trách, chứ không phải từ phía người bị khiển trách.

Tasmā tamattham dassetum padabhājane “amūlakam nāma adiṭṭham asutam aparisaṅkita”nti āha.

Do vậy, để làm rõ ý nghĩa này, trong phần giải thích từ ngữ, có nói rằng: “Amūlaka có nghĩa là điều chưa thấy, chưa nghe, chưa nghi ngờ.”

Tena imaṃ dīpeti “yaṃ pārājikaṃ codakena cudita kamhi puggale neva diṭṭham na sutam na parisāṅkitaṃ idaṃ etesaṃ dassanasavanaparisaṅkāsaṅkhātānaṃ mūlānaṃ abhāvato amūlakam nāma, tam pana so āpanno vā hotu anāpanno vā etaṃ idha appamāṇanti.

Điều này làm sáng tỏ rằng: Khi một người bị khiển trách về một tội pārājika, nhưng tội đó chưa từng được thấy, chưa từng được nghe, chưa từng bị nghi ngờ, thì do không có các căn cứ như thấy, nghe, nghi ngờ, nên được gọi là “không có căn cứ” (amūlaka). Và dù người đó có phạm hay không phạm, điều này vẫn không thể xác định chắc chắn.

Tattha adiṭṭham nāma attano pasādacakkhunā vā dibbacakkhunā vā adiṭṭham.

Ở đây, “chưa thấy” có nghĩa là chưa từng thấy bằng mắt thường hay thiên nhãn.

Asutam nāma tatheva kenaci vuccamānaṃ na sutam.

“Chưa nghe” có nghĩa là chưa từng nghe từ bất kỳ ai nói về điều đó.

Aparisaṅkitaṃ nāma cittaṇa aparisaṅkitaṃ.

“Chưa nghi ngờ” có nghĩa là tâm chưa từng khởi lên sự nghi ngờ về điều đó.

“Diṭṭham” nāma attanā vā parena vā pasādacakkhunā vā dibbacakkhunā vā diṭṭham.

“Đã thấy” có nghĩa là được thấy bởi chính mình hay bởi người khác, bằng mắt thường hoặc bằng thiên nhãn.

“Sutam” nāma tatheva sutam.

“Đã nghe” cũng có nghĩa là được nghe theo cách tương tự.

“Parisaṅkita”mpi attanā vā parena vā parisāṅkitaṃ.

“Đã nghi ngờ” có nghĩa là nghi ngờ bởi chính mình hay bởi người khác.

Tattha attanā diṭṭham diṭṭhameva, parehi diṭṭham attanā sutam, parehi sutam, parehi parisāṅkitanti idaṃ pana sabbampi attanā sutaṭṭhāneyeva tiṭṭhati.

Ở đây, điều được thấy bởi chính mình là “đã thấy”. Điều được thấy bởi người khác thì trở

thành “đã nghe” đối với mình. Điều được nghe bởi người khác cũng là “đã nghe”. Điều bị nghi ngờ bởi người khác thì trở thành “đã nghi ngờ”. Tuy nhiên, tất cả những điều này chung quy lại đều thuộc về phạm trù “đã nghe” đối với chính mình.

Parisaṅkitam pana tividham - diṭṭhaparisaṅkitam, sutaparisaṅkitam, mutaparisaṅkitanti.

Sự nghi ngờ có ba loại: nghi ngờ do thấy (diṭṭhaparisaṅkita), nghi ngờ do nghe (sutaparisaṅkita), và nghi ngờ do suy đoán (mutaparisaṅkita).

Tattha diṭṭhaparisaṅkitam nāma eko bhikkhu uccārapassāvakkamma gāmasamīpe ekaṃ gumbaṃ pavittṭho, aññatarāpi itthi kenacideva karaṇīyena taṃ gumbaṃ pavisitvā nivattā, nāpi bhikkhu itthiṃ addasa; na itthi bhikkhum, adisvāva ubhopi yathārucciṃ pakkantā, aññataro bhikkhu ubhinnaṃ tato nikkhamanaṃ sallakkhetvā “addhā imesaṃ kataṃ vā karissanti vā”ti parisaṅkati, idaṃ diṭṭhaparisaṅkitam nāma.

Trong đó, “nghi ngờ do thấy” (diṭṭhaparisaṅkita) là trường hợp như sau: Một vị tỳ-kheo vì nhu cầu đại tiểu tiện nên đi vào một bụi cây gần làng. Cùng lúc đó, có một người phụ nữ vì một lý do nào đó cũng đi vào bụi cây ấy rồi quay ra. Cả vị tỳ-kheo lẫn người phụ nữ đều không thấy nhau. Sau đó, cả hai rời đi theo ý mình. Một vị tỳ-kheo khác quan sát thấy cả hai người từ trong bụi cây bước ra, bèn suy đoán rằng: “Hẳn là họ đã làm điều gì đó hoặc sẽ làm điều gì đó.” Đây được gọi là “nghi ngờ do thấy”.

Sutaparisaṅkitam nāma idhekacco andhakāre vā paṭicchanne vā okāse mātugāmena saddhiṃ bhikkhuno tādisaṃ paṭisanthāravacanaṃ suṇāti, samīpe aññaṃ vijjamaṇampi “atthi natthi”ti na jānāti, so “addhā imesaṃ kataṃ vā karissanti vā”ti parisaṅkati, idaṃ sutaparisaṅkitam nāma.

“Nghi ngờ do nghe” (sutaparisaṅkita) là trường hợp như sau: Có người nghe được một tỳ-kheo đang nói chuyện thân mật với một người phụ nữ tại một nơi tối tăm hoặc kín đáo. Người ấy không biết có ai khác đang ở gần đó hay không. Do đó, người ấy suy đoán rằng: “Hẳn là họ đã làm điều gì đó hoặc sẽ làm điều gì đó.” Đây gọi là “nghi ngờ do nghe.”

Mutaparisaṅkitam nāma sambahulā dhuttā rattibhāge pupphagandhamamsasurādini gahetvā itthiṃ saddhiṃ ekaṃ paccantavihāraṃ gantvā maṇḍape vā bhojanasālādīsu vā yathāsukhaṃ kīḷitvā pupphādini vikiritvā gatā, punadivase bhikkhū taṃ vipakāraṃ disvā “kassidaṃ kamma”nti vicinanti.

“Nghi ngờ do suy đoán” (mutaparisaṅkita) là trường hợp như sau: Một nhóm du côn vào ban đêm mang theo hoa, hương, thịt, rượu và cùng với phụ nữ đến một ngôi chùa hẻo

lánh. Họ vui chơi thỏa thích trong chánh điện, nhà ăn hoặc những nơi tương tự, rồi rải hoa tán loạn trước khi rời đi. Hôm sau, các tỳ-kheo nhìn thấy dấu vết hỗn loạn ấy và thắc mắc: “Ai đã làm việc này?”

Tatra ca kenaci bhikkhunā pageva vuṭṭhahitvā vattasīsena maṇḍapam vā bhojanasālam vā paṭijaggantena pupphādīni āmaṭṭhāni honti, kenaci upaṭṭhākakulato ābhatehi pupphādīhi pūjā katā hoti, kenaci bhesajjattam ariṭṭam pītam hoti, atha te “kassidaṃ kamma”nti vicinantā bhikkhū tesam hatthagandhañca mukhagandhañca ghāyitvā te bhikkhū parisaṅkanti, idaṃ mutaparisāṅkitam nāma.

Khi đó, một vị tỳ-kheo nào đó đã thức dậy sớm, theo đúng trách nhiệm của mình quét dọn chánh điện hoặc nhà ăn, nên tay có dính hoa. Một vị khác nhận được hoa từ gia đình thí chủ và đã dùng để cúng dường. Một vị khác uống nước thuốc có hương vị đặc biệt. Khi các tỳ-kheo đang truy tìm người gây ra sự việc thì ngửi thấy mùi hương từ tay và miệng của các vị này, rồi sinh nghi ngờ. Đây gọi là “nghi ngờ do suy đoán.”

Tattha diṭṭham atthi samūlakam, atthi amūlakam; diṭṭhameva atthi saññāsamūlakam, atthi saññāamūlakam. Esa nayo sutepe.

Ở đây, có trường hợp thấy tận mắt (diṭṭha) có căn cứ (samūlaka) và không có căn cứ (amūlaka). Cũng có trường hợp thấy tận mắt dựa trên nhận thức đúng (saññāsamūlaka) và dựa trên nhận thức sai (saññāamūlaka). Điều này cũng tương tự đối với trường hợp nghe (suta).

Parisaṅkite pana diṭṭhaparisaṅkitam atthi samūlakam, atthi amūlakam; diṭṭhaparisaṅkitameva atthi saññāsamūlakam, atthi saññāamūlakam. Esa nayo sutamutaparisāṅkitesu.

Đối với trường hợp nghi ngờ (parisaṅkita), có trường hợp nghi ngờ do thấy (diṭṭhaparisaṅkita) có căn cứ và không có căn cứ. Cũng có trường hợp nghi ngờ do thấy dựa trên nhận thức đúng và dựa trên nhận thức sai. Điều này cũng tương tự đối với trường hợp nghi ngờ do nghe (sutaparisaṅkita) và nghi ngờ do suy đoán (mutaparisāṅkita).

Tattha diṭṭham samūlakam nāma pārājikam āpajjantam disvāva “diṭṭho mayā”ti vadati, amūlakam nāma paṭicchannokāsato nikkhamantam disvā vītikkamam adisvā “diṭṭho mayā”ti vadati.

Ở đây, thấy có căn cứ (diṭṭha samūlaka) nghĩa là thực sự thấy một người phạm tội pārājika và nói: “Tôi đã thấy.” Thấy không có căn cứ (diṭṭha amūlaka) nghĩa là chỉ thấy một người đi ra từ nơi kín đáo mà không thấy sự vi phạm, nhưng vẫn nói: “Tôi đã thấy.”

Diṭṭhameva saññāsamūlakam nāma disvāva diṭṭhasaññī hutvā codeti, saññāamūlakam nāma pubbe pārājikavītikkamam disvā pacchā adiṭṭhasaññī

jāto, so saññāya amūlakam katvā “diṭṭho mayā”ti codeti.

Thấy dựa trên nhận thức đúng (diṭṭha saññāsamūlaka) nghĩa là thực sự thấy và nhận thức chính xác về điều đã thấy, rồi lên tiếng buộc tội. Thấy dựa trên nhận thức sai (diṭṭha saññāamūlaka) nghĩa là trước đây đã từng thấy một người vi phạm pārājika, nhưng sau đó quên mất và nhận thức sai, rồi căn cứ vào nhận thức sai đó mà buộc tội: “Tôi đã thấy.”

Etena nayena sutamutaparisāṅkitāni vitthārato veditabbāni.

Bằng phương pháp này, các trường hợp nghi ngờ do nghe (sutaparisāṅkita) và nghi ngờ do suy đoán (mutaparisāṅkita) cũng nên được hiểu chi tiết.

Ettha ca sabbappakāreṇāpi samūlakena vā saññāsamūlakena vā codentassa anāpatti, amūlakena vā pana saññāamūlakena vā codentasseva āpatti.

Ở đây, trong mọi trường hợp, nếu buộc tội dựa trên chứng cứ xác thực (samūlaka) hoặc nhận thức đúng (saññāsamūlaka) thì không có tội. Nhưng nếu buộc tội dựa trên chứng cứ không xác thực (amūlaka) hoặc nhận thức sai (saññāamūlaka), thì phạm tội.

Anuddhamseyyāti dhamseyya padhamseyya abhibhaveyya ajjhotthareyya.

“Anuddhamseyyā” có nghĩa là làm tổn hại, làm suy yếu, áp đảo hoặc lấn át người khác.

Tam pana anuddhamsanam yasmā attanā codentopi parena codāpentopi karotiyeva, tasmāssa padabhājane “codeti vā codāpeti vā”ti vuttam.

Sự tổn hại đó có thể do chính người buộc tội trực tiếp hoặc do họ sai người khác buộc tội. Vì thế, trong phần giải thích từ ngữ, có câu: “Tự mình buộc tội (codeti) hoặc khiến người khác buộc tội (codāpeti).”

Tattha codetīti “pārājikam dhammam āpannosī”tiādīhi vacanehi sayam codeti, tassa vācāya vācāya saṅghādiseso.

Ở đây, “codeti” nghĩa là tự mình lên tiếng buộc tội bằng lời nói như: “Ông đã phạm tội pārājika.” Với mỗi lời buộc tội như vậy, vị ấy phạm tội saṅghādisesa.

Codāpetīti attanā samīpe thatvā aññam bhikkhu ānāpeti, so tassa vacanena tam codeti, codāpakasseva vācāya vācāya saṅghādiseso.

“Codāpeti” nghĩa là sai bảo một vị tỳ-kheo khác buộc tội trong khi mình đứng gần đó. Khi vị kia thực hiện theo lời sai bảo mà lên tiếng buộc tội, thì chính người sai bảo phạm tội saṅghādisesa với mỗi lần buộc tội.

Atha sopi “mayā diṭṭham sutam atthī”ti codeti, dvinnampi janānam vācāya vācāya saṅghādiseso.

Nếu vị được sai bảo tiếp tục buộc tội với lý do: “Tôi đã thấy, tôi đã nghe,” thì cả hai người

đều phạm tội saṅghādisesa với mỗi lần buộc tội.

Codanāppabhedakosallatthaṃ panettha ekavatt hue kacodakādicatukkaṃ tāva veditabbaṃ.

Để hiểu rõ các loại hình buộc tội (codanāppabheda), trước tiên cần biết bốn phân loại về việc buộc tội liên quan đến một hay nhiều đối tượng và người buộc tội.

Tattha eko bhikkhu ekaṃ bhikkhuṃ ekena vatthunā codeti, imissā codanāya ekaṃ vatthu eko codako.

Ở đây, một tỳ-kheo buộc tội một tỳ-kheo khác dựa vào một sự việc. Đây là trường hợp có một đối tượng bị buộc tội và một người buộc tội.

Sambahulā ekaṃ ekavattunā codenti, pañcasatā mettiyabhūmajakappamukhā chabbaggiyā bhikkhū āyasmantaṃ dabbāṃ mallaputtamiva, imissā codanāya ekaṃ vatthu nānācodakā.

Nhiều tỳ-kheo cùng buộc tội một tỳ-kheo khác dựa vào một sự việc, như trường hợp năm trăm vị thuộc nhóm Mettiya-Bhūmajaka và nhóm Sáu Tỳ-kheo (Chabbaggiya) đã buộc tội Đại đức Dabba Mallaputta. Đây là trường hợp có một đối tượng bị buộc tội nhưng nhiều người buộc tội.

Eko bhikkhu ekaṃ bhikkhuṃ sambahulehi vatthūhi codeti, imissā codanāya nānāvatthūni eko codako.

Một tỳ-kheo buộc tội một tỳ-kheo khác dựa vào nhiều sự việc. Đây là trường hợp có nhiều đối tượng bị buộc tội nhưng chỉ có một người buộc tội.

Sambahulā sambahule sambahulehi vatthūhi codenti, imissā codanāya nānāvatthūni nānācodakā.

Nhiều tỳ-kheo cùng buộc tội nhiều tỳ-kheo khác dựa vào nhiều sự việc. Đây là trường hợp có nhiều đối tượng bị buộc tội và nhiều người buộc tội.

Codetuṃ pana ko labhati, ko na labhatīti?

Vậy ai có quyền buộc tội và ai không có quyền buộc tội?

Dubbalacodakavacanāṃ tāva gahetvā koci na labhati.

Nếu dựa trên lời nói của một người buộc tội yếu kém (dubbalacodaka), thì không ai có quyền buộc tội.

Dubbalacodako nāma sambahulesu kathāsallāpena nisinnesu eko ekaṃ ārabha anodissakaṃ katvā pārājikavatthum katheti, añño taṃ sutvā itarassa gantvā āroceti.

Người buộc tội yếu kém là người khi một nhóm đang trò chuyện, có một người nói mơ hồ về một trường hợp phạm tội pārājika mà không chỉ đích danh ai. Người khác nghe thấy, rồi đi báo lại cho người bị nhắc đến.

So tam upasaṅkamitvā “tvam kira maṃ idaṅcidaṅca vadasī”ti vadati.

Người bị nhắc đến gặp người nói chuyện và hỏi: “Ông đã nói rằng tôi thế này thế kia phải không?”

So “nāhaṃ evarūpaṃ jānāmi, kathāpavattiyaṃ pana mayā anodissakaṃ katvā vuttamatthi, sace ahaṃ tava imaṃ dukkhuppattiṃ jāneyyaṃ, ettakampi na katheyya”nti ayaṃ dubbalacodako.

Người nói ban đầu phủ nhận: “Tôi không biết gì về chuyện này. Tôi chỉ nói một cách chung chung trong câu chuyện. Nếu tôi biết điều này gây đau khổ cho ông, tôi đã không nói thế.” Đây chính là người buộc tội yếu kém.

Tassetam kathāsallāpaṃ gahetvā tam bhikkhuṃ koci codetum na labhati.

Dựa trên lời nói như vậy, không ai có thể dùng đó để buộc tội vị tỳ-kheo bị nhắc đến.

Etaṃ pana aggahetvā sīlasampanno bhikkhu bhikkhuṃ vā bhikkhuniṃ vā sīlasampannā ca bhikkhuni bhikkhuniṃeva codetum labhatīti mahāpadumatthero āha.

Nhưng nếu không dựa vào trường hợp trên, thì một vị tỳ-kheo có giới hạnh có thể buộc tội một tỳ-kheo hoặc một tỳ-kheo ni. Một vị tỳ-kheo ni có giới hạnh cũng có thể buộc tội một tỳ-kheo ni. Điều này do Đại trưởng lão Mahāpaduma nói.

Mahāsumatthero pana “pañcapi sahadhammikā labhantī”ti āha.

Trưởng lão Mahāsuma lại nói rằng có năm loại người đồng tu có thể buộc tội.

Godattatthero pana “na koci na labhatī”ti vatvā “bhikkhussa sutvā codeti, bhikkhuniyā sutvā codeti...pe... titthiyasāvakānaṃ sutvā codetī”ti idaṃ suttamāhari.

Trưởng lão Godatta thì nói rằng không ai là không có quyền buộc tội, rồi trích dẫn kinh điển rằng: “Một tỳ-kheo nghe rồi buộc tội, một tỳ-kheo ni nghe rồi buộc tội... cho đến đệ tử của ngoại đạo nghe rồi buộc tội.”

Tiṇṇampi therānaṃ vāde cuditakasseva paṭiññāya kāretabbo.

Dù theo quan điểm của ba vị trưởng lão, thì người bị buộc tội vẫn phải được hỏi để xác nhận sự việc.

Ayaṃ pana codanā nāma dūtaṃ vā paṇṇaṃ vā sāsanaṃ vā pesetvā codentassa sīsaṃ na eti, puggalassa pana samīpe ṭhatvāva hatthamuddāya vā vacībhedena

vā codentasseva sīsaṃ eti.

Sự khiển trách này, nếu được thực hiện qua sứ giả, thư từ hay thông điệp, thì không dẫn đến sự vi phạm nặng nề. Nhưng nếu vị tỳ khưu đứng trước người khác mà dùng cử chỉ hay lời nói để khiển trách, thì sẽ dẫn đến sự vi phạm nặng nề.

Sikkhāpaccakkhānameva hi hatthamuddāya sīsaṃ na eti, idaṃ pana anuddhaṃsaṃ abhūtārocanañca etiyeva.

Chỉ có sự từ bỏ học giới bằng cử chỉ mới không dẫn đến sự vi phạm nặng nề. Nhưng sự khiển trách sai trái và sự vu khống thì chắc chắn dẫn đến sự vi phạm nặng nề.

Yo pana dvinnam t̐hitaṭṭhāne ekaṃ niyametvā codeti, so ce jānāti, sīsaṃ eti.

Nếu một người khiển trách trong khi hai người đang đứng đó, nhắm vào một người, và người ấy biết rõ sự việc, thì sẽ dẫn đến sự vi phạm nặng nề.

Itaro jānāti, sīsaṃ na eti.

Nếu người kia biết rõ sự việc, thì không dẫn đến sự vi phạm nặng nề.

Dvepi niyametvā codeti, eko vā jānātu dve vā, sīsaṃ etiyeva.

Nếu khiển trách cả hai người cùng một lúc, dù một hay cả hai người biết rõ sự việc, thì sẽ dẫn đến sự vi phạm nặng nề.

Esava nayo sambahulesu.

Trường hợp này cũng áp dụng tương tự khi có nhiều người liên quan.

Taṅkhaṇeyeva ca jānanam nāma dukkaram, samayena āvajjitvā ñāte pana ñātameva hoti.

Việc nhận biết ngay lập tức thì khó khăn, nhưng nếu suy xét đúng thời điểm thì có thể nhận biết rõ ràng.

Pacchā ce jānāti, sīsaṃ na eti.

Nếu sau này mới biết rõ sự việc, thì không dẫn đến sự vi phạm nặng nề.

Sikkhāpaccakkhānam abhūtārocanaṃ duṭṭhullavācā-attakāma-duṭṭhadosabhūtārocanasikkhāpadānīti sabbāneva hi imāni ekaparicchedāni.

Những điều này—từ bỏ học giới, sự vu khống, lời nói thô lỗ, sự ích kỷ, sự giận dữ và sự vu cáo—tất cả đều thuộc một phạm trù.

Evam kāyavācāvasena cāyaṃ duvidhāpi codanā.

Như vậy, sự khiển trách này có hai hình thức: bằng thân và bằng lời.

Puna diṭṭhacodanā, sutacodanā, parisaṅkitacodanāti tividhā hoti.

Ngoài ra, còn có ba loại khiển trách: khiển trách do thấy, khiển trách do nghe, và khiển trách do nghi ngờ.

Aparāpi catubbidhā hoti - sīlavipatticodanā, ācāravipatticodanā, diṭṭhivipatticodanā, ājīvavipatticodanāti.

Hơn nữa, có bốn loại khiển trách: sự khiển trách vì vi phạm giới hạnh, sự quở trách do cư xử không đúng mực, sự khiển trách vì tà kiến, và sự quở trách vì hành nghề bất chính.

Tattha garukānaṃ dvinnāṃ āpattikkhandhānaṃ vasena sīlavipatticodanā veditabbā.

Trong đó, khiển trách do hư hỏng giới được hiểu là dựa trên hai nhóm trọng tội.

Avasesānaṃ vasena ācāravipatticodanā, micchādiṭṭhiantaggāhikadiṭṭhivasena diṭṭhivipatticodanā, ājīvaheṭu paññattānaṃ channaṃ sikkhāpadānaṃ vasena ājīvavipatticodanā veditabbā.

Sự quở trách do cư xử không đúng mực liên quan đến các vi phạm nhỏ khác. Sự khiển trách về quan điểm sai lầm (diṭṭhivipatticodanā) được hiểu theo khía cạnh của tà kiến và những quan điểm chấp thủ cực đoan. Sự quở trách vì hành nghề bất chính liên quan đến sáu học giới về sinh kế bất chánh đã được quy định.

Aparāpi catubbidhā hoti - vatthusandassanā, āpattisandassanā, saṃvāsapaṭikkhepo, sāmīcipaṭikkhepoti.

Lại nữa, có bốn loại khiển trách khác: chỉ ra sự việc, chỉ ra tội, cấm cùng sống chung, và cấm thực hành sự cung kính.

Tattha vatthusandassanā nāma “tvam methunaṃ dhammaṃ paṭisevittha, adinnaṃ ādiyittha, manussaṃ ghātayittha, abhūtaṃ ārocayitthā”ti evaṃ pavattā.

Trong đó, chỉ ra sự việc có nghĩa là nói rằng: “Người đã hành dâm, đã lấy của không cho, đã giết người, đã nói điều không có thật.”

Āpattisandassanā nāma “tvam methunadhammapārājikāpattiṃ āpanno”ti evamādinayappavattā.

Chỉ ra tội có nghĩa là nói rằng: “Người đã phạm tội pārājika do hành dâm” và những lời tương tự như vậy.

Saṃvāsapaṭikkhepo nāma “natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā”ti evaṃ pavattā.

Cấm cùng sống chung có nghĩa là nói rằng: “Không có sự cùng làm Uposatha, Pavāraṇā

hay các công việc của Tăng-già với người.”

Ettāvatā pana sīsaṃ na eti, “assamaṇosi asakyaputtiyosī”tiādivacanehi saddhiṃ ghaṭiteyeva sīsaṃ eti.

Như vậy thì chưa dẫn đến sự vi phạm nặng nề, chỉ khi kết hợp với những lời như “Người không phải là Sa-môn, không phải con trai của dòng Sākya” thì mới dẫn đến sự vi phạm nặng nề.

Sāmīcipaṭikkhepo nāma abhivādana-paccuṭṭhāna-añjalikamma-bījanādikammānaṃ akaraṇaṃ.

Cấm thực hành sự cung kính có nghĩa là không thực hiện các hành động chào hỏi, đứng dậy, chấp tay hay quạt mát.

Taṃ paṭipāṭiyā vandanādīni karoto ekassa akatvā sesānaṃ karaṇakāle veditabbaṃ.

Điều này được hiểu là khi ai đó chào hỏi người khác theo thứ tự nhưng cố tình bỏ qua một người.

Ettāvatā ca codanā nāma hoti, āpatti pana sīsaṃ na eti.

Như vậy được gọi là khiển trách, nhưng chưa dẫn đến sự vi phạm nặng nề.

“Kasmā mama vandanādīni na karosī”ti pucchite pana “assamaṇosi asakyaputtiyosī”tiādivacanehi saddhiṃ ghaṭiteyeva sīsaṃ eti.

Nhưng nếu bị hỏi rằng: “Tại sao người không chào hỏi ta?” mà trả lời bằng những lời như “Người không phải là Sa-môn, không phải con trai của dòng Sākya”, thì sẽ dẫn đến sự vi phạm nặng nề.

Yāgubhattādīnā pana yaṃ icchatī taṃ āpucchati, na tāvatā codanā hoti.

Nhưng nếu ai đó hỏi ý kiến về việc cúng dường cháo hay cơm, thì điều đó không được xem là sự khiển trách.

Aparāpi pātimokkhaṭṭhapanakkhandhake “ekaṃ, bhikkhave, adhammikaṃ pātimokkhaṭṭhapanāṃ ekaṃ dhammika”nti ādiṃ “katvā yāva dasa adhammikāni pātimokkhaṭṭhapanāni dasa dhammikāni”ti (cūḷava. 387) evaṃ adhammikā pañcapaññāsa dhammikā pañcapaññāsāti dasuttarasataṃ codanā vuttā.

Lại nữa, trong Pātimokkhaṭṭhapanakkhandhaka có nói: “Này các tỳ khưu, có một sự đình chỉ Pātimokkha phi pháp, có một sự đình chỉ Pātimokkha hợp pháp...” cho đến “có mười sự đình chỉ phi pháp, có mười sự đình chỉ hợp pháp” (Cūḷavagga, 387), như vậy có tổng

cộng một trăm lẻ mười sự khiển trách, trong đó có năm mươi phi pháp và năm mươi hợp pháp.

Tā diṭṭhena codentassa dasuttarasataṃ, sutena codentassa dasuttarasataṃ, parisaṅkitaena codentassa dasuttarasatanti tiṃsāni tīṇi satāni honti.

Những sự khiển trách ấy, nếu thực hiện do chính mắt thấy thì có một trăm lẻ mười, nếu thực hiện do nghe thấy thì cũng có một trăm lẻ mười, nếu thực hiện do nghi ngờ thì cũng có một trăm lẻ mười, tổng cộng là ba trăm ba mươi sự khiển trách.

Tāni kāyena codentassa, vācāya codentassa, kāyavācāhi codentassāti tigunāni katāni navutāni nava satāni honti.

Nếu khiển trách bằng thân, bằng lời, hoặc bằng cả thân và lời, thì số lần được nhân ba, trở thành chín trăm chín mươi sự khiển trách.

Tāni attanā codentassāpi parena codāpentassāpi tattakānevāti vīsatiūnāni dve sahaṣṣāni honti,

Những sự khiển trách này, dù do chính bản thân thực hiện hay do sai người khác thực hiện, cũng có số lượng tương đương, tổng cộng là một nghìn chín trăm tám mươi sự khiển trách.

Puna diṭṭhādibhede samūlakāmūlakavasena anekasahaṣṣā codanā hontīti veditabbā.

Hơn nữa, khi xét đến các trường hợp thấy tận mắt, nghe thấy hoặc nghi ngờ, cũng như xét đến sự khiển trách có căn cứ hay không có căn cứ, thì số lượng khiển trách có thể lên đến hàng ngàn trường hợp.

Imasmiṃ pana ṭhāne ṭhatvā aṭṭhakathāya “attādānaṃ ādātukāmena upāli bhikkhunā pañcaṅgasamannāgataṃ attādānaṃ ādātubba”nti (cūḷava. 398) ca “codakena upāli bhikkhunā paraṃ codetukāmena pañca dhamme ajjhataṃ paccavekkhitvā paro codetabbo”ti (cūḷava. 399) ca evaṃ upālipañcakādīsū vuttāni bahūni suttāni āharitvā attādānalakkhaṇaṃ codakavattaṇca cuditakavattaṇca saṅghena kātabbakiccaṇca anuvijjakavattaṇca sabbam vitthārena kathitaṃ, taṃ mayaṃ yathāāgataṭṭhāneyeva vaṇṇayissāma.

Ở phần này, trong Chú Giải có chép: “Tỳ khưu Upāli khi muốn nhận sự tự nhận lỗi phải chọn sự tự nhận lỗi có đủ năm yếu tố” (cūḷava. 398) và “Người khiển trách, tức Tỳ khưu Upāli, khi muốn khiển trách người khác phải tự mình quán xét năm pháp rồi mới khiển trách người khác” (cūḷava. 399).

Như vậy, trong các bài kinh về năm pháp của Upāli, đã trích dẫn nhiều kinh văn khác nhau, giải thích chi tiết về đặc điểm của sự tự nhận lỗi, bốn phận của người khiển trách,

bốn phận của người bị khiển trách, các công việc cần làm của Tăng-già, cũng như bốn phận của người điều tra. Chúng tôi sẽ trình bày những điều ấy theo đúng chỗ của chúng trong văn bản.

Vuttappabhedāsu pana imāsu codanāsu yāya kāyaci codanāya vasena saṅghamajjhe osaṭe vatthusmiṃ cuditakacodakā vattabbā “tumhe amhākaṃ vinicchayena tuṭṭhā bhavissathā”ti.

Trong những loại khiển trách đã nêu, khi một vụ việc được đưa ra giữa Tăng-già do bất kỳ loại khiển trách nào, thì người bị khiển trách và người khiển trách nên được hỏi rằng: “Các vị có hài lòng với sự phân xử của chúng tôi không?”

Sace “bhavissāmā”ti vadanti, saṅghena taṃ adhikaraṇaṃ sampañcchitabbam.
Nếu họ trả lời: “Chúng tôi sẽ hài lòng”, thì Tăng-già nên chấp nhận vụ việc đó để xử lý.

Atha pana “vinicchinatha tāva, bhante, sace amhākaṃ khamissati, gaṇhissāmā”ti vadanti.

Nhưng nếu họ nói: “Bạch chư Tăng, xin cứ phân xử trước, nếu chúng tôi thấy hợp lý, chúng tôi sẽ chấp nhận.”

“Cetiyaṃ tāva vandathā”tiādini vatvā dīghasuttaṃ katvā vissajjitabbam.

Thì Tăng-già nên bảo họ: “Trước hết hãy đảnh lễ bảo tháp” và thực hiện một bài kinh dài trước khi quyết định.

Te ce cirarattaṃ kilantā pakkantaparisā upacchinnaṃ pakkhā hutvā puna yācanti, yāvatatiyaṃ paṭikkhipitvā yadā nimmadā honti tadā nesaṃ adhikaraṇaṃ vinicchinitabbam.

Nếu họ do mệt mỏi trong một thời gian dài mà rời khỏi hội chúng, bị chia rẽ thành các nhóm khác nhau, rồi sau đó lại xin xét xử lại, thì nên từ chối tối đa ba lần, và chỉ khi họ đã trở nên tỉnh tâm thì mới xét xử vụ việc của họ.

Vinicchinantehi ca sace alajjussannā hoti, parisā ubbāhikāya taṃ adhikaraṇaṃ vinicchinitabbam.

Nếu trong khi xét xử mà họ trở nên trơ tráo, thì hội chúng nên phân xử vụ việc đó bằng hình thức phán xét qua trọng tài.

Sace bālussannā hoti parisā “tumhākaṃ sabhāge vinayadhare pariyesathā”ti vinayadhare pariyesāpetvā yena dhammena yena vinayena yena satthusāsanena taṃ adhikaraṇaṃ vūpasamati, tathā taṃ adhikaraṇaṃ vūpasametabbam.

Nếu họ tỏ ra ngu si, hội chúng nên bảo: “Các người hãy tìm những vị am hiểu Luật tương xứng với các người” và sau khi tìm được những vị đó, vụ việc nên được giải quyết theo đúng Giáo pháp, Luật pháp và lời dạy của Đức Thế Tôn.

**Tattha ca “dhammo”ti bhūtaṃ vatthu. “Vinayo”ti codanā sāraṇa ca.
“Satthusāsana”nti ñattisampadā ca anusāvanasampadā ca.**

Ở đây, “Pháp” có nghĩa là sự thật của sự việc. “Luật” có nghĩa là sự khiển trách và sự nhắc nhở. “Lời dạy của Đức Thế Tôn” có nghĩa là sự thành tựu của đề nghị và sự thành tựu của chấp thuận.

Tasmā codakena vatthusmiṃ ārocite cuditako pucchitabbo “santametaṃ, no”ti.
Do vậy, khi người khiển trách đã trình bày về sự việc, người bị khiển trách phải được hỏi: “Điều này có đúng không?”

**Evam vatthum upaparikkhitvā bhūtena vatthunā codetvā sāretvā ca
ñattisampadāya anusāvanasampadāya ca taṃ adhikaraṇaṃ vūpasametabbam.**
Sau khi xem xét sự việc theo cách này, việc khiển trách và nhắc nhở phải được thực hiện trên cơ sở sự thật, rồi vụ việc phải được giải quyết theo sự thành tựu của đề nghị và sự thành tựu của chấp thuận.

Tatra ce alajjī lajjim codeti, so ca alajjī bālo hoti abyatto nāssa nayo dātabbo.
Ở đây, nếu một kẻ không biết hổ thẹn khiển trách một người có hổ thẹn, và nếu kẻ không biết hổ thẹn đó là một kẻ ngu si, không thông hiểu, thì không nên chỉ dẫn cho hắn.

Evam pana vattabbo - “kimhi naṃ codesī”ti?
Tuy nhiên, cần phải hỏi hắn: “Người khiển trách người ấy về điều gì?”

Addhā so vakkhati - “kimidaṃ, bhante, kimhi naṃ nāmā”ti.
Chắc chắn hắn sẽ nói: “Bạch ngài, đây là gì? Khiển trách về điều gì?”

**Tvaṃ kimhi nampi na jānāsi, na yuttaṃ tayā evarūpena bālena paraṃ codetunti
uyyojetabbo nāssa anuyogo dātabbo.**
Người thậm chí còn không biết khiển trách về điều gì, thì một kẻ ngu như người không nên khiển trách người khác – hắn nên bị loại bỏ, và không nên có sự tiếp tục tra xét đối với hắn.

**Sace pana so alajjī paṇḍito hoti byatto diṭṭhena vā sutena vā ajjhottharivā
sampādetum sakkoti etassa anuyogaṃ datvā lajjisseva paṭiññāya kammaṃ
kātabbam.**

Nhưng nếu kẻ không biết hổ thẹn đó lại là người thông minh, có kiến thức, có thể hoàn

thành việc khiển trách dựa trên những gì hần thấy hoặc nghe, thì việc tra xét nên được tiến hành và quyết định nên được thực hiện trên cơ sở sự thừa nhận của người có hổ thẹn.

Sace lajjī alajjīm codeti, so ca lajjī bālo hoti abyatto, na sakkoti anuyogaṃ dātum.

Nếu một người có hổ thẹn khiển trách một kẻ không biết hổ thẹn, nhưng bản thân người có hổ thẹn lại là kẻ ngu si, không có hiểu biết, và không thể tiến hành sự tra xét,

Tassa nayo dātabbo - “kimhi naṃ codesi sīlavipattiyā vā ācāravipattiādisu vā ekissā”ti.

thì cần phải chỉ dẫn cho người ấy rằng: “Người khiển trách về điều gì? Về sự vi phạm giới luật, sự vi phạm oai nghi hay một lỗi nào khác?”

Kasmā pana imasseva evaṃ nayo dātabbo, na itarassa?

Tại sao lại cần chỉ dẫn cho người này mà không phải cho kẻ kia?

Nanu na yuttam vinayadharānaṃ agatigamananti?

Chẳng phải là không thích hợp khi những người am hiểu Luật đi theo con đường thiên vị hay sao?

Na yuttameva.

Đúng vậy, không thích hợp.

Idaṃ pana agatigamaṇaṃ na hoti, dhammānuggaho nāma eso alajjiniggahatthāya hi lajjipaggahatthāya ca sikkhāpadaṃ paññattaṃ.

Tuy nhiên, điều này không phải là sự thiên vị, mà là sự hộ trì Giáo pháp. Bởi vì giới luật được chế định để loại trừ những kẻ không biết hổ thẹn và nâng đỡ những người có hổ thẹn.

Tatra alajjī nayaṃ labhitvā ajjhottharanto ehīti, lajjī pana nayaṃ labhitvā diṭṭhe diṭṭhasantānena, sute sutasantānena paṭiṭṭhāya kathessati, tasmā tassa dhammānuggaho vaṭṭati.

Ở đây, nếu một kẻ không biết hổ thẹn nhận được sự chỉ dẫn, hần sẽ lạm dụng nó. Trong khi đó, nếu một người có hổ thẹn nhận được sự chỉ dẫn, người ấy sẽ nói dựa trên những gì mình thấy bằng sự liên tục của sự thấy, dựa trên những gì mình nghe bằng sự liên tục của sự nghe. Do vậy, sự hộ trì Giáo pháp đối với người ấy là thích hợp.

Sace pana so lajjī paṇḍito hoti byatto, paṭiṭṭhāya katheti, alajjī ca “etampi natthi, etampi natthi”ti paṭiññaṃ na deti, alajjissa paṭiññāya eva kātabbam.

Nhưng nếu người có hổ thẹn ấy là bậc trí tuệ, có kiến thức, và trình bày vụ việc một cách

vững chắc, trong khi kẻ không biết hổ thẹn chỉ phủ nhận rằng “Điều này không có, điều kia không có”, thì quyết định nên được thực hiện dựa trên sự thừa nhận của kẻ không biết hổ thẹn ấy.

Tadatthadīpanatthañca idaṃ vatthu veditabbaṃ.

Việc này cần được hiểu là để làm sáng tỏ ý nghĩa.

Tepītakacūlābhayaṭṭhero kira lohapāsādaṃ heṭṭhā bhikkhūnaṃ vinayaṃ kathetvā sāyanhasamaye vuṭṭhāti, tassa vuṭṭhānasamaye dve attapaccatthikā katham pavattesaṃ.

Nghe nói rằng, Trưởng lão Tepītakacūlābhaya sau khi thuyết giảng Luật cho các tỳ khưu ở tầng dưới của tòa nhà Lohapāsāda, vào buổi chiều, khi Ngài đứng dậy, hai kẻ thù của Ngài đã khởi lên cuộc tranh luận.

Eko “etampi natthi, etampi natthī”ti paṭiññaṃ na deti.

Một người nói: “Cái này cũng không có, cái kia cũng không có,” và không chấp nhận lời thú nhận.

Atha appāvasese paṭhamayāme therassa tasmim puggale “ayaṃ paṭiṭṭhāya katheti, ayaṃ pana paṭiññaṃ na deti, bahūni ca vatthūni oṣaṭāni addhā etaṃ kataṃ bhavissatī”ti asuddhaladdhi uppanā.

Sau đó, vào canh đầu của đêm, Trưởng lão khởi lên sự nghi ngờ không trong sạch về người ấy: “Người này nói dựa trên cơ sở này, nhưng lại không chịu thú nhận, và nhiều vấn đề đã bị bỏ qua, chắc chắn điều này đã được thực hiện.”

Tato bījanīdaṇḍakena pādakathalikāya saññaṃ datvā “ahaṃ āvuso vinicchinituṃ ananucchaviko aññaṃ vinicchināpehī”ti āha.

Rồi Ngài dùng gậy đánh vào lòng bàn chân và nói: “Này hiền giả, tôi không thích hợp để quyết định, hãy để người khác quyết định.”

Kasmā bhanteti? Thero tamattham ārocesi, cuditakapuggalassa kāye dāho uṭṭhito, tato so theram vanditvā “bhante, vinicchinitum anurūpena vinayadharena nāma tumhādiseneva bhavitum vaṭṭati. Codakena ca īdiseneva bhavitum vaṭṭatī”ti vatvā setakāni nivāsetvā “ciraṃ kilamitattha mayā”ti khamāpetvā pakkāmi.

Tại sao vậy, thưa Ngài? Trưởng lão giải thích ý nghĩa ấy, người bị khiển trách nổi lửa trong thân, rồi người ấy đánh lễ Trưởng lão và nói: “Bạch Ngài, chỉ có người như Ngài mới xứng đáng để quyết định theo Luật. Và người khiển trách cũng phải là người như vậy.” Sau khi nói vậy, người ấy mặc y trắng, xin lỗi vì đã làm phiền lâu, rồi ra đi.

Evam lajjinā codiyamāno alajjī bahūsupi vatthūsu uppannesu paṭiññam na deti, so neva “suddho”ti vattabbo na “asuddho”ti. Jīvamatako nāma āmakapūtiko nāma cesa.

Như vậy, người không biết xấu hổ bị khiển trách, dù nhiều vấn đề khởi lên, vẫn không chịu thú nhận, người ấy không nên được gọi là “trong sạch” cũng không nên được gọi là “không trong sạch.” Người ấy được gọi là Jīvamatako, cũng được gọi là Āmakapūtiko.

Sace panassa aññampi tādisam vatthum uppajjati na vinicchinitabbam.

Nếu một vấn đề tương tự khác khởi lên đối với người ấy, thì không nên quyết định.

Tathā nāsitaḥ bhavissati.

Như vậy, người ấy sẽ trở thành người không đáng tin cậy.

Sace pana alajjīyeva alajjīm codeti, so vattabbo “āvuso tava vacanenāyaṃ kim sakkā vattu”nti itarampi tatheva vatvā ubhopi “ekasambhogaparibhogā hutvā jīvathā”ti vatvā uyyojetabbā, sīlatthāya tesam vinicchayo na kātabbo.

Nếu người không biết xấu hổ lại khiển trách người không biết xấu hổ khác, thì nên nói với người ấy: “Này hiền giả, với lời nói của bạn, điều này có thể nói được gì?” Sau khi nói như vậy, cả hai nên được khuyên: “Hãy sống cùng nhau và cùng thọ dụng.” Không nên quyết định vì mục đích giới luật.

Pattacīvaraparivenādiatthāya pana patirūpaṃ sakkhīm labhitvā kātabbo.

Nhưng vì mục đích y bát và chỗ ở, nên tìm được nhân chứng thích hợp rồi mới quyết định.

Atha lajjī lajjīm codeti, vivādo ca nesam kismiñcīdeva appamattako hoti, saññāpetvā “mā evaṃ karoṭhā”ti accayaṃ desāpetvā uyyojetabbā.

Khi một người biết xấu hổ khiển trách một người biết xấu hổ khác, và sự tranh cãi của họ chỉ là nhỏ nhặt, thì nên khuyên bảo họ: “Chớ làm như vậy,” rồi hướng dẫn họ sám hối lỗi

lầm và giải tán.

Atha panettha cuditakena sahasā viraddham hoti, ādito paṭṭhāya alajjī nāma natthi.

Nhưng ở đây, nếu người bị khiển trách đột nhiên từ chối, thì từ đầu không có người không biết xấu hổ.

So ca pakkhānurakkhaṇatthāya paṭiññam na deti, “mayam saddahāma, mayam saddahāma”ti bahū uṭṭhahanti.

Người ấy không chịu thú nhận để bảo vệ phe nhóm của mình, và nhiều người đứng lên nói: “Chúng tôi tin tưởng, chúng tôi tin tưởng.”

So tesam paṭiññāya ekavāram dhevāram suddho hotu.

Do lời thú nhận của họ, người ấy có thể được xem là trong sạch một lần hoặc hai lần.

Atha pana viraddhakālato paṭṭhāya ṭhāne na tiṭṭhati, vinicchayo na dātabbo.

Nhưng từ thời điểm bị từ chối trở đi, người ấy không đứng vững ở vị trí của mình, và không nên đưa ra quyết định.

Evam yāya kāyaci codanāya vasena saṅghamajjhe osaṭe vatthusmiṃ cuditakacodakesu paṭipattiṃ ñatvā tassāyeva codanāya sampattivipattijānanattham ādimajjhapariyosānādīnam vasena vinicchayo veditabbo.

Như vậy, khi một vấn đề được đưa ra giữa Tăng chúng do bất kỳ lời khiển trách nào, sau khi biết cách hành xử của người bị khiển trách và người khiển trách, cần hiểu rõ sự thành công hay thất bại của lời khiển trách ấy thông qua các yếu tố như phần đầu, phần giữa, và phần kết.

Seyyathidaṃ codanāya ko ādi, kiṃ majjhe, kiṃ pariyosānam?

Cụ thể, trong lời khiển trách, phần đầu là gì, phần giữa là gì, và phần kết là gì?

Codanāya “aḥam taṃ vattukāmo, karotu me āyasmā okāsa”nti evam okāsakammaṃ ādi, otiṇṇena vatthunā codetvā sāretvā vinicchayo majjhe, āpattiyaṃ vā anāpattiyaṃ vā patiṭṭhāpanena samatho pariyosānam.

Trong lời khiển trách, phần đầu là việc xin phép: “Tôi muốn nói điều này, xin Tôn giả cho tôi cơ hội.” Phần giữa là việc khiển trách dựa trên sự việc đã xảy ra và đưa ra quyết định. Phần kết là sự dàn xếp bằng cách xác định có phạm tội hay không phạm tội.

Codanāya kati mūlāni, kati vatthūni, kati bhūmiyo?

Lời khiển trách có bao nhiêu gốc rễ, bao nhiêu sự việc, và bao nhiêu nền tảng?

Codanāya dve mūlāni - samūlikā vā amūlikā vā; tiṇi vatthūni - diṭṭhaṃ, suttaṃ, parisāṅkitaṃ; pañca bhūmiyo - kālena vakkhāmi no akālena, bhūtena vakkhāmi no abhūtena, saṇhena vakkhāmi no pharusena, atthasaṃhitena vakkhāmi no anatthasaṃhitena, mettacitto vakkhāmi no dosantaroti.

Lời khiển trách có hai gốc rễ - có căn cứ hoặc không có căn cứ; ba sự việc - thấy, nghe, nghi ngờ; và năm nền tảng - nói đúng thời chứ không phải sai thời, nói sự thật chứ không phải điều không thật, nói nhẹ nhàng chứ không phải thô bạo, nói có lợi ích chứ không phải vô ích, nói với tâm từ bi chứ không phải với tâm sân hận.

Imāya ca pana codanāya codakena puggalena “parisuddhakāyasamācāro nu khomhī”tiādinā (Cūḷava. 399) nayena upālīpaṇcake vuttesu pannarasasu dhammesu paṭiṭṭhātabbaṃ, cuditakena dvīsu dhammesu paṭiṭṭhātabbaṃ sacce ca akuppe cāti.

Hơn nữa, đối với lời khiển trách này, người khiển trách cần đứng vững trên mười lăm pháp được nói trong Upālīpaṇcaka (Cūḷavagga 399), như: “Tôi có hành vi thanh tịnh không?” v.v... Người bị khiển trách cần đứng vững trên hai pháp: chân thật và không dao động.

Appēvanāma naṃ imamahā brahmacariyā cāveyyanti api eva nāma naṃ puggalaṃ imamahā seṭṭhacariyā cāveyyaṃ, “sādhū vatassa sacāhaṃ imaṃ puggalaṃ imamahā brahmacariyā cāveyya”nti iminā adhippāyena anuddhaṃseyyāti vuttaṃhoti.

“Ước gì ta có thể đuổi người ấy ra khỏi Phạm hạnh này,” hoặc “Ước gì ta có thể đuổi người ấy ra khỏi hạnh cao quý này,” với ý nghĩa: “Tốt thay nếu ta có thể đuổi người ấy ra khỏi Phạm hạnh này,” điều này được nói với ý định như vậy.

Padabhājane pana “brahmacariyā cāveyya”nti imasseva pariyāyamattaṃ dassetaṃ “bhikkhubhāvā cāveyya”ntiādi vuttaṃ.

Trong việc phân tích từ ngữ, để chỉ ra ý nghĩa tương đương của cụm từ “đuổi ra khỏi Phạm hạnh,” các cụm từ như “đuổi ra khỏi đời sống tỳ khưu” đã được nói.

Khaṇādīni samayavevacanāni.

Các từ như “sát-na” là những từ chỉ thời gian.

Taṃ khaṇaṃ taṃ layaṃ taṃ muhuttaṃ vītivatteti tasmaṃ khaṇe tasmaṃ laye tasmaṃ muhutte vītivatte.

Khoảng thời gian đó, khoảnh khắc đó, giây phút đó trôi qua; trong sát-na đó, trong khoảnh khắc đó, trong giây phút đó đã trôi qua.

Bhummapattiyā hi idaṃ upayogavacanam.

Đây là cách dùng từ để chỉ sự đạt đến mức độ.

Samanuggāhiyamānaniddese yena vatthunā anuddhamṣito hotīti catūsu pārājikavatthūsu yena vatthunā codakena cuditako anuddhamṣito abhibhūto ajjhotthaṭo hoti.

Trong phần giải thích về việc tra hỏi, “bị khiển trách bởi sự việc nào,” nghĩa là trong bốn trường hợp Pārājika, người bị khiển trách bị khiển trách, bị áp đảo, và bị khuất phục bởi sự việc mà người khiển trách đưa ra.

Tasmiṃ vatthusmiṃ samanuggāhiyamānoti tasmiṃ codakena vuttavatthusmiṃ so codako anuvijjakena “kim te diṭṭham, kinti te diṭṭha”ntiādinā nayena anuvijjiyamāno vīmaṃsiyamāno upaparikkhiyamāno.

“Được tra hỏi về sự việc đó,” nghĩa là trong sự việc mà người khiển trách đã nói, người khiển trách được người tra hỏi tra hỏi, thẩm vấn, và xem xét theo cách: “Người đã thấy gì? Người đã thấy như thế nào?” v.v...

Asamanuggāhiyamānaniddese na kenaci vuccamānoti anuvijjakena và aññena và kenaci, atha và diṭṭhādīsu vatthūsu kenaci avuccamāno.

Trong phần giải thích về việc không bị tra hỏi, “không bị nói bởi ai,” nghĩa là không bị nói bởi người tra hỏi hoặc bởi bất kỳ ai khác, hoặc không bị nói bởi bất kỳ ai trong các sự việc như thấy, nghe, v.v...

Etesañca dvinnam mātikāpadānam parato “bhikkhu ca dosam paṭiṭṭhātī”tiiminā sambandho veditabbo.

Và mối liên hệ giữa hai mātikāpada này cần được hiểu qua câu: “Vị tỳ khưu ấy dựa vào sự thù hận.”

Idañhi vuttaṃ hoti - “evaṃ samanuggāhiyamāno và asamanuggāhiyamāno và bhikkhu ca dosam paṭiṭṭhātī paṭicca tiṭṭhati paṭijānāti saṅghādiseso”ti.

Điều này được nói như sau: “Dù bị tra hỏi hay không bị tra hỏi, vị tỳ khưu ấy dựa vào sự thù hận, đứng vững và thừa nhận, phạm tội Saṅghādisesa.”

Idañca amūlakaabhāvassa pākāṭakāladassanattameva vuttaṃ.

Và điều này được nói để chỉ ra thời điểm rõ ràng của việc không có căn cứ.

Āpattiṃ pana anuddhamṣitakkhaṇeyeva āpajjati.

Tuy nhiên, tội được phạm ngay tại thời điểm bị khiển trách.

Idāni “amūlakañceva taṃ adhikaraṇaṃ hotī”ti ettha yasmā amūlakalakkhaṇaṃ pubbe vuttaṃ, tasmā taṃ avatvā apubbameva dassetuṃ “adhikaraṇaṃ nāmā”tiādimāha.

Bây giờ, trong câu “Và sự tranh chấp ấy là không có căn cứ,” vì đặc điểm của việc không có căn cứ đã được nói trước đây, nên không nói lại mà chỉ ra ngay: “Sự tranh chấp là gì?” v.v...

Tattha yasmā adhikaraṇaṃ adhikaraṇaṭṭhena ekampi vatthuvaseṇa nānā hoti, tenassa taṃ nānattaṃ dassetuṃ “cattāri adhikaraṇāni vivādādhikaraṇa”ntiādimāha.

Ở đây, vì sự tranh chấp, dù chỉ là một, nhưng do sự việc khác nhau mà trở thành nhiều loại, nên để chỉ ra sự đa dạng ấy, đã nói: “Có bốn loại tranh chấp: tranh chấp do tranh luận,” v.v...

Ko pana so adhikaraṇaṭṭho, yenetā ekam hotīti? Samatthehi adhikaraṇīyatā.
 Vậy, bản chất của sự tranh chấp là gì, khiến nó trở thành một? Đó là tính chất cần được giải quyết bằng các pháp dàn xếp.

Tasmā yaṃ adhikicca ārabha paṭicca sandhāya samathā vattanti, taṃ “adhikaraṇa”nti veditabbaṃ.

Do đó, bất cứ điều gì mà các pháp dàn xếp được áp dụng dựa trên, liên quan đến, và hướng đến, điều ấy cần được hiểu là “sự tranh chấp.”

Aṭṭhakathāsu pana vuttaṃ - “adhikaraṇanti keci gāhaṃ vadanti, keci cetanaṃ, keci akkhantiṃ keci vohāraṃ, keci paṇṇatti”nti.

Trong các Chú giải, có nói rằng: “Một số người nói rằng sự tranh chấp là sự chấp giữ, một số nói là tác ý, một số nói là sự chịu đựng, một số nói là cách nói chuyện, một số nói là quy định.”

Puna evaṃ vicāritaṃ “yadi gāho adhikaraṇaṃ nāma, eko attādānaṃ gahetvā sabhāgena bhikkhunā saddhiṃ mantayamāno tattha ādīnavaṃ disvā puna cajati, tassa taṃ adhikaraṇaṃ samathappattaṃ bhavissati.

Lại nữa, khi xem xét như sau: “Nếu sự chấp giữ là sự tranh chấp, thì một vị tỳ khưu sau khi chấp giữ một quan điểm, bàn luận với một vị tỳ khưu đồng phạm hạnh, thấy được sự nguy hại trong đó rồi từ bỏ, thì sự tranh chấp ấy sẽ được dàn xếp.”

Yadi cetanā adhikaraṇaṃ, “idaṃ attādānaṃ gaṇhāmī”ti uppannā cetanā nirujjhati.

Nếu tác ý là sự tranh chấp, thì tác ý khởi lên: “Ta sẽ chấp giữ điều này,” rồi diệt mất.

Yadi akkhanti adhikaraṇaṃ, akkhantiyā attādānaṃ gahetvāpi aparabhāge vinicchayaṃ alabhamāno vā khamāpito vā cajati.

Nếu sự chịu đựng là sự tranh chấp, thì dù có chấp giữ quan điểm nhờ sự chịu đựng, nhưng sau đó không đạt được sự quyết định hoặc được xin lỗi rồi từ bỏ.

Yadi vohāro adhikaraṇaṃ, kathento āhiṇḍitvā aparabhāge tuṇhī hoti niravo, evamassa taṃ adhikaraṇaṃ samathappattaṃ bhavissati, tasmā paṇṇatti adhikaraṇanti.

Nếu cách nói chuyện là sự tranh chấp, thì sau khi nói chuyện và đi lang thang, về sau im lặng không nói, như vậy sự tranh chấp ấy sẽ được dàn xếp. Do đó, quy định là sự tranh chấp.

Taṃ panetaṃ “methunadhammapārājikāpatti methunadhammapārājikāpattiyā tabbhāgiyā...pe... evaṃ āpattādhikaraṇaṃ āpattādhikaraṇassa tabbhāgiyanti ca vivādādhikaraṇaṃ siyā kusalaṃ siyā akusalaṃ siyā abyākata”nti ca evamādīhi virujjhati.

Nhưng điều này bị bác bỏ bởi các lý do như: “Tội Pārājika do hành dâm thuộc về tội Pārājika do hành dâm và những gì liên quan đến nó... như vậy, sự tranh chấp về tội có thể là thiện, bất thiện, hoặc vô ký,” v.v...

Na hi te paṇṇattiyā kusalādhikāraṇaṃ icchanti, na ca “amūlakena pārājikena dhammenā”ti ettha āgato pārājikadhammo paṇṇatti nāma hoti.

Vì họ không mong muốn tính chất thiện, v.v... của quy định, và cũng không phải rằng tội Pārājika do pháp không có căn cứ được gọi là quy định.

Kasmā? Accantaakusalattā.

Tại sao? Vì nó hoàn toàn bất thiện.

Vuttampi hetam - “āpattādhikaraṇaṃ siyā akusalaṃ siyā abyākata”nti (pari. 303).

Điều này cũng đã được nói: “Sự tranh chấp về tội có thể là bất thiện hoặc vô ký” (Pari. 303).

Yañcetaṃ “amūlakena pārājikenā”ti ettha amūlakaṃ pārājikaṃ niddiṭṭhaṃ, tassevāyaṃ “amūlakañceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti”ti paṭiniddeso, na paṇṇattiyā na hi aññaṃ niddisitvā aññaṃ paṭiniddisati.

Và điều này: “Với tội Pārājika không có căn cứ,” ở đây, tội Pārājika không có căn cứ đã

được chỉ rõ, và điều này: “Sự tranh chấp ấy là không có căn cứ,” là sự phản bác, không phải là quy định. Vì không có việc chỉ ra một điều rồi phản bác một điều khác.

Yasmā pana yāya paṇṇattiyā yena abhilāpena codakena so puggalo pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannoti paññatto, pārājikasāṅkhātassa adhikaraṇassa amūlakattā sāpi paññatti amūlikā hoti, adhikaraṇe pavattattā ca adhikaraṇaṃ.

Vì do quy định nào mà người khiển trách đã buộc tội người ấy phạm tội Pārājika, và do sự không có căn cứ của sự tranh chấp được gọi là Pārājika, quy định ấy cũng trở thành không có căn cứ, và vì nó liên quan đến sự tranh chấp, nên nó là sự tranh chấp.

Tasmā iminā pariyāyena paṇṇatti “adhikaraṇa”nti yujjeyya, yasmā vā yaṃ amūlakaṃ nāma adhikaraṇaṃ taṃ sabhāvato natthi, paññattimattameva atthi. Tasmāpi paṇṇatti adhikaraṇanti yujjeyya.

Do đó, theo cách này, quy định có thể được xem là “sự tranh chấp,” hoặc vì sự tranh chấp không có căn cứ tự nó không tồn tại, mà chỉ tồn tại như một quy định. Do đó, quy định cũng có thể được xem là sự tranh chấp.

Taṅca kho idheva na sabbattha. Na hi vivādādīnaṃ paṇṇatti adhikaraṇaṃ.

Tuy nhiên, điều này không áp dụng cho mọi trường hợp. Vì quy định không phải là sự tranh chấp trong các trường hợp như tranh luận, v.v...

Adhikaraṇaṭṭho pana tesam pubbe vuttasamathehi adhikaraṇīyatā.

Bản chất của sự tranh chấp là tính chất cần được giải quyết bằng các pháp dàn xếp đã được nói trước đây.

Iti iminā adhikaraṇaṭṭhena idhekacco vivādo vivādo ceva adhikaraṇaṅcāti vivādādhikaraṇaṃ. Esa nayo sesesu.

Do đó, với bản chất này, một số tranh luận vừa là tranh luận vừa là sự tranh chấp, được gọi là tranh chấp do tranh luận. Cách hiểu tương tự áp dụng cho các loại khác.

Tattha “idha bhikkhū vivadanti dhammoti vā adhammoti vā”ti evaṃ aṭṭhārasa bhedakaravatthūni nissāya uppanno vivādo vivādādhikaraṇaṃ.

Ở đây, “Các tỳ khưu tranh luận về Pháp hoặc phi Pháp,” như vậy, sự tranh luận khởi lên dựa trên mười tám sự việc phân loại được gọi là tranh chấp do tranh luận.

“Idha bhikkhū bhikkhum anuvadanti sīlavipattiyā vā”ti evaṃ catasso vipattiyo nissāya uppanno anuvādo anuvādādhikaraṇaṃ.

“Các tỳ khưu khiển trách một tỳ khưu về sự hư hỏng giới,” như vậy, sự khiển trách khởi lên dựa trên bốn sự hư hỏng được gọi là tranh chấp do khiển trách.

“Pañcapi āpattikkhandhā āpattādhikaraṇaṃ, sattapi āpattikkhandhā āpattādhikaraṇa”nti evaṃ āpattiyeva āpattādhikaraṇaṃ.

“Năm nhóm tội là tranh chấp về tội, bảy nhóm tội là tranh chấp về tội,” như vậy, chính tội là tranh chấp về tội.

“Yā saṅghassa kiccayatā karaṇīyatā apalokanakammaṃ ñattikammaṃ ñattidutiyakammaṃ ñatticatutthakamma”nti (cūḷava. 215) evaṃ catubbidham saṅghakiccaṃ kiccādhikaraṇanti veditabbaṃ.

“Những gì là nhiệm vụ của Tăng, cần được thực hiện, gồm nghiệp tham khảo, nghiệp tuyên ngôn, nghiệp tuyên ngôn lần thứ hai, và nghiệp tuyên ngôn lần thứ tư” (Cūḷavagga 215), như vậy, bốn loại nhiệm vụ của Tăng cần được hiểu là tranh chấp về nhiệm vụ.

Imasmiṃ panatthe pārājikāpattisaṅkhātā āpattādhikaraṇameva adhippetam.

Trong ý nghĩa này, chỉ có sự tranh chấp về tội được gọi là tội Pārājika là được đề cập.

Sesāni atthuddhāravasena vuttāni, ettakā hi adhikaraṇasaddassa atthā.

Những điều còn lại được nói để làm rõ ý nghĩa, vì đây là những ý nghĩa của từ “sự tranh chấp.”

Tesu pārājikameva idha adhippetam.

Trong số đó, chỉ có tội Pārājika là được đề cập ở đây.

Taṃ diṭṭhādīhi mūlehi amūlakañceva adhikaraṇaṃ hoti.

Sự tranh chấp ấy, do không có các căn cứ như thấy, v.v..., nên trở thành không có căn cứ.

Ayañca bhikkhu dosaṃ patitṭhāti, paṭicca tiṭṭhati “tucchakaṃ mayā bhaṇita”ntiādīni vadanto paṭijānāti.

Và vị tỳ khưu ấy dựa vào sự thù hận, đứng vững và thừa nhận, nói rằng: “Những gì ta nói là vô nghĩa,” v.v...

Tassa bhikkhuno anuddhamṣitakkhaṇeyeva saṅghādisesoti ayam tāvassa sapadānukkamaniddesassa sikkhāpadassa attho.

Đối với vị tỳ khưu ấy, ngay tại thời điểm bị khiển trách, phạm tội Saṅghādisesa. Đây là ý nghĩa của giới điều được giải thích theo thứ tự từng phần.

387. Idāni yāni tāni saṅkhepato diṭṭhādīni codanāvatthūni vuttāni, tesam vasena vitthārato āpattiṃ ropetvā dassento “adiṭṭhassa hotī”tiādīmāha.

Bây giờ, những sự việc khiển trách như thấy, v.v... đã được nói một cách tóm tắt, dựa vào đó, để trình bày chi tiết về tội, Ngài nói: “Đối với người không thấy,” v.v...

Tattha adiṭṭhassa hotīti adiṭṭho assa hoti.

Ở đây, “đối với người không thấy” nghĩa là người ấy không thấy.

Etena codakena adiṭṭho hoti, so puggalo pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpajjantoti attho.

Người khiển trách không thấy, và người ấy phạm tội Pārājika, đó là ý nghĩa.

Esa nayo asutassa hotītiādīsūpi.

Cách hiểu tương tự áp dụng cho “đối với người không nghe,” v.v...

Diṭṭho mayāti diṭṭhosi mayāti vuttaṃ hoti.

“Ta đã thấy” nghĩa là “người đã được ta thấy.”

Esa nayo suto mayātiādīsūpi.

Cách hiểu tương tự áp dụng cho “ta đã nghe,” v.v...

Sesam adiṭṭhamūlake uttānatthameva.

Phần còn lại trong trường hợp không có căn cứ do không thấy, ý nghĩa đã rõ ràng.

Diṭṭhamūlake pana tañce codeti “suto mayā”ti evaṃ vuttānaṃ suddhānaṃ ābhāvena amūlakattaṃ veditabbaṃ.

Trong trường hợp có căn cứ do thấy, nếu người ấy khiển trách: “Ta đã nghe,” thì sự không có căn cứ cần được hiểu do ảnh hưởng của những lời nói như đã nghe, v.v...

Sabbasmiṃyeva ca imasmiṃ codakavāre yathā idhāgatesu “pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannosi, assamaṇosi, asakyaputtiyosī”ti imesu vacanesu ekekassa vasena vācāya vācāya saṅghādiseso hoti, evaṃ aññatra āgatesu “dussīlo, pāpadhammo, asucisaṅkassarasamācāro, paṭicchannakammanto, assamaṇo samaṇapaṭiñño, abrahmacārī brahmacāripaṭiñño, antopūti, avassuto, kasambujāto”ti imesupi vacanesu ekekassa vasena vācāya vācāya

saṅghādiseso hotiyeva.

Trong tất cả các trường hợp khiển trách này, như trong các lời nói đã được đề cập: “Người đã phạm tội Pārājika, người không phải là sa-môn, người không phải là con trai dòng họ Sakya,” trong mỗi lời nói như vậy, mỗi lời nói đều phạm tội Saṅghādisesa. Tương tự, trong các lời nói khác như: “Người là người ác giới, người theo ác pháp, người có hành vi bất tịnh và đáng nghi ngờ, người có hành vi che giấu, người không phải là sa-môn nhưng tự nhận là sa-môn, người không phải là người phạm hạnh nhưng tự nhận là người phạm hạnh, người thối nát bên trong, người bị ô nhiễm, người được sinh ra từ bùn,” trong mỗi lời nói như vậy, mỗi lời nói đều phạm tội Saṅghādisesa.

“Natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā”ti imāni pana suddhāni sīsaṃ na enti, “dussīlosi natthi tayā saddhiṃ uposatho vā”ti evaṃ dussīlādipadesu pana “pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannō”tiādipadesu vā yena kenaci saddhiṃ ghaṭitāneva sīsaṃ enti, saṅghādisesakarāni honti.

Những lời nói như: “Không có uposatha, pavāraṇā, hoặc Tăng sự với người,” những lời này thuần túy không dẫn đến tội. Nhưng trong các trường hợp như: “Người là người ác giới, không có uposatha với người,” hoặc trong các trường hợp như: “Người đã phạm tội Pārājika,” nếu kết hợp với bất kỳ lời nào khác, thì chúng dẫn đến tội Saṅghādisesa.

Mahāpadumatthero panāha - “na kevalaṃ idha pāḷiyaṃ anāgatāni ‘dussīlo pāpadhammo’tiādipadāneva sīsaṃ enti, ‘koṇṭhosi mahāsāmaṇerosi, mahāupāsakosi, jeṭṭhabbatikosi, nigaṇṭhosi, ājīvakosi, tāpasosi, paribbājakosi, paṇḍakosi, theyyasaṃvāsakosi, titthiyapakkantakosi, tiracchānagatosi, mātughātakosi, pitughātakosi, arahantaghātakosi, saṅghabhedakosi, lohittuppādakosi, bhikkhunīdūsakosi, ubhatobyañjanakaosī’ti imānipi sīsaṃ entiyevā”ti.

Trưởng lão Mahāpaduma nói rằng: “Không chỉ những từ như ‘người là người ác giới, người theo ác pháp’ trong văn bản Pāḷi dẫn đến tội, mà những từ như ‘người là người cụt họng, người là đại sa-di, người là đại cư sĩ, người là người theo đạo Jaina, người là người theo đạo Ājīvaka, người là đạo sĩ khổ hạnh, người là du sĩ, người là người bán nam bán nữ, người là người sống chung với kẻ trộm, người là người đã từ bỏ đạo, người là loài thú, người là kẻ giết mẹ, người là kẻ giết cha, người là kẻ giết A-la-hán, người là kẻ chia rẽ Tăng, người là kẻ làm chảy máu (Đức Phật), người là kẻ làm nhục tỳ khưu ni, người là người lường tính’ cũng dẫn đến tội.”

Mahāpadumattheroyeva ca “diṭṭhe vematikotiādīsu yadaggena vematiko tadaggena no kappeti, yadaggena no kappeti tadaggena nassarati, yadaggena nassarati tadaggena pamuṭṭho hotī”ti vadati.

Trưởng lão Mahāpaduma cũng nói: “Trong các trường hợp như ‘ngghi ngờ về điều đã thấy,’ v.v..., khi nghi ngờ về điều gì thì không chấp nhận điều đó, khi không chấp nhận điều gì thì quên điều đó, khi quên điều gì thì trở nên lãng quên điều đó.”

Mahāsumatthero pana ekekaṃ dvidhā bhinditvā catunnampi pāṭekkaṃ nayaṃ dasseti. Kathaṃ? Diṭṭhe vematikoti ayaṃ tava dassane vā vematiko hoti puggale vā, tattha “diṭṭho nukho mayā na diṭṭho”ti evaṃ dassane vematiko hoti. “Ayaṃ nukho mayā diṭṭho añño”ti evaṃ puggale vematiko hoti.

Trưởng lão Mahāsumma chia mỗi trường hợp thành hai phần và trình bày cách hiểu cho từng phần. Như thế nào? “Nghi ngờ về điều đã thấy” có nghĩa là nghi ngờ về việc thấy hoặc về người. Ở đây, “ta đã thấy hay chưa thấy” là nghi ngờ về việc thấy. “Người này là người ta đã thấy hay người khác” là nghi ngờ về người.

Evaṃ dassanaṃ vā no kappeti puggalaṃ vā, dassanaṃ vā nassarati puggalaṃ vā, dassanaṃ vā pamuṭṭho hoti puggalaṃ vā.

Như vậy, không chấp nhận việc thấy hoặc người, quên việc thấy hoặc người, hoặc trở nên lãng quên việc thấy hoặc người.

Ettha ca vematikoti vimatijāto. No kappetīti na saddahati. Nassaratīti asāriyamāno nassarati. Yadā pana taṃ “asukasmiṃ nāma bhante ṭhāne asukasmiṃ nāma kāle”ti sārenti tadā sarati. Pamuṭṭhoti yo tehi tehi upāyehi sāriyamānopi nassaratiyevāti.

Ở đây, “nghi ngờ” có nghĩa là sinh ra sự nghi ngờ. “Không chấp nhận” có nghĩa là không tin tưởng. “Quên” có nghĩa là không nhớ lại dù có cố gắng. Khi họ nhắc nhở: “Ở chỗ nào đó, vào thời gian nào đó,” thì người ấy nhớ lại. “Lãng quên” có nghĩa là dù có cố gắng bằng nhiều cách vẫn không nhớ lại.

Etenevupāyena codāpakavāropi veditabbo, kevalañhi tattha “mayā”ti parihīnaṃ, sesaṃ codakavārasadisameva.

Cách hiểu tương tự cũng áp dụng cho lời nói của người khiển trách, chỉ khác là ở đây thiếu từ “ta,” phần còn lại giống như phần khiển trách.

389. Tato paraṃ āpattibhedam anāpattibhedañca dassetum “asuddhe suddhadiṭṭhī”tiādikam catukkam ṭhapetvā ekamekaṃ padaṃ catūhi catūhi bhedehi niddiṭṭhaṃ, taṃ sabbam pālinayeneva sakkā jānitum.

Tiếp theo, để trình bày sự phân loại tội và không phạm tội, bốn trường hợp như “thấy trong sạch trong người không trong sạch” được đặt ra, và mỗi trường hợp được phân tích thành bốn loại. Tất cả điều này có thể được hiểu theo cách thức của văn bản Pāli.

Kevalaṃ hetthādhippāyabhedo veditabbo.

Chỉ cần hiểu sự khác biệt về ý định bên dưới.

Ayañhi adhippāyo nāma - cāvanādhippāyo, akkosādhippāyo, kammādhippāyo, vuṭṭhānādhippāyo, uposathapavāraṇaṭṭhapanādhippāyo, anuvijjanādhippāyo, dhammakathādhippāyoti anekavidho.

Ý định ở đây có nhiều loại, bao gồm: ý định đuổi đi, ý định mắng nhiếc, ý định thực hiện nghiệp sự, ý định đứng dậy, ý định hoãn uposatha và pavāraṇā, ý định tra hỏi, và ý định thuyết pháp.

Tattha purimesu catūsu adhippāyesu okāsaṃ akārāpentassa dukkaṭaṃ.

Trong bốn ý định đầu tiên, nếu không xin phép thì phạm tội dukkaṭa.

Okāsaṃ kārāpetvāpi ca sammukhā amūlakena pārājikena anuddhaṃsentassa saṅghādiseso.

Nếu đã xin phép nhưng khiển trách trực tiếp với tội Pārājika không có căn cứ thì phạm tội saṅghādisesa.

Amūlakena saṅghādisesena anuddhaṃsentassa pācittiyaṃ.

Nếu khiển trách với tội saṅghādisesa không có căn cứ thì phạm tội pācittiya.

Ācāravipattiyā anuddhaṃsentassa dukkaṭaṃ.

Nếu khiển trách về sự hư hỏng trong hành vi thì phạm tội dukkaṭa.

Akkosādhippāyena vadantassa pācittiyaṃ.

Nếu nói với ý định mắng nhiếc thì phạm tội pācittiya.

Asammukhā pana sattahipi āpattikkhandhehi vadantassa dukkaṭaṃ.

Nếu nói về bảy nhóm tội mà không có mặt đối tượng thì phạm tội dukkaṭa.

Asammukhā eva sattavidhampi kammaṃ karontassa dukkaṭameva.

Nếu thực hiện bất kỳ nghiệp sự nào trong bảy loại mà không có mặt đối tượng thì cũng chỉ phạm tội dukkaṭa.

Kurundiyaṃ pana “vuṭṭhānādhippāyena ‘tvaṃ imaṃ nāma āpattiṃ āpanno taṃ paṭikarohī’ti vadantassa okāsakiccaṃ natthī’ti vuttaṃ.

Trong Kurundiya, có nói rằng: “Nếu nói với ý định đứng dậy: ‘Người đã phạm tội này, hãy sám hối đi,’ thì không cần xin phép.”

Sabbattheva pana “uposathapavāraṇaṃ ṭhapentassa okāsakammaṃ natthī’ti vuttaṃ.

Nhưng trong mọi trường hợp, có nói rằng: “Nếu hoãn uposatha hoặc pavāraṇā thì không cần làm nghiệp sự xin phép.”

Ṭhapanakkhettaṃ pana jānitabbam.

Tuy nhiên, cần biết phạm vi của việc hoãn.

“Suṇātu me bhante saṅgho ajjuposatho pannaraso yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho uposathaṃ kareyya”ti etasmiñhi re-kāre anatikkanteyeva 𑖀hapetum labbhati.

“Bạch đại đức Tăng, hôm nay là ngày uposatha, ngày rằm, nếu Tăng đã sẵn sàng, Tăng hãy thực hiện uposatha.” Trong trường hợp này, có thể hoãn trước khi chữ “re” kết thúc.

Tato param pana yya-kāre patte na labbhati.

Nhưng sau khi chữ “yya” bắt đầu thì không thể hoãn.

Esa nayo pavāraṇāya.

Cách hiểu tương tự áp dụng cho pavāraṇā.

Anuvijjakassāpi osaṭe vatthusmiṃ “atthetaṃ tavā”ti anuvijjanādhippāyena vadantassa okāsakammaṃ natthi.

Đối với người tra hỏi, trong sự việc đã xảy ra, nếu nói với ý định tra hỏi: “Điều này có thuộc về người không?” thì không cần làm nghiệp sự xin phép.

Dhammakathikassāpi dhammāsane nisīditvā “yo idañcidañca karoti, ayaṃ bhikkhu assamaṇo”tiādinā nayena anodissa dhammaṃ kathentassa okāsakammaṃ natthi.

Đối với vị thuyết pháp, khi ngồi trên pháp tòa và thuyết pháp theo cách không chỉ định: “Vị tỳ khưu nào làm điều này điều kia, vị ấy không phải là sa-môn,” thì không cần làm nghiệp sự xin phép.

Sace pana odissa niyametvā “asuko ca asuko ca assamaṇo anupāsako”ti katheti, dhammāsanato orohitvā āpattiṃ desetvā gantabbam.

Nhưng nếu chỉ định rõ ràng: “Vị này và vị kia không phải là sa-môn, không phải là cận sự nam,” thì phải xuống khỏi pháp tòa, sám hối tội và rời đi.

Yaṃ pana tattha tattha “anokāsaṃ kārāpetvā”ti vuttaṃ tassa okāsaṃ akārāpetvāti evamattho veditabbo, na hi koci anokāso nāma atthi, yamokāsaṃ kārāpetvā āpattiṃ āpajjati, okāsaṃ pana akārāpetvā āpajjatīti.

Những gì được nói ở đây và ở đó là “không xin phép,” thì cần hiểu ý nghĩa là “không làm nghiệp sự xin phép.” Không có trường hợp nào gọi là “không có phép,” mà chỉ có trường

hợp “xin phép rồi phạm tội” hoặc “không xin phép rồi phạm tội.”

Sesaṃ uttānameva.

Phần còn lại đã rõ ràng.

Samuṭṭhānādīsu tisamuṭṭhānaṃ - kāyacittato, vācācittato, kāyavācācittato ca samuṭṭhāti.

Trong các phần về nguồn gốc, có ba nguồn gốc: từ thân và tâm, từ lời nói và tâm, và từ thân, lời nói và tâm.

Kiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ, dukkhavedananti.

Các yếu tố bao gồm: hành động, sự giải thoát nhờ nhận thức, có liên quan đến tâm, điều bị thế gian chê trách, nghiệp thân, nghiệp khẩu, tâm bất thiện, và cảm thọ khổ.

Paṭhamaduṭṭhadosasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Điều học thứ nhất liên quan đến lỗi lầm, khuyết điểm do sân hận và suy đồi đã được giải thích xong.